



BÁO CÁO 1

THEO DÕI ĐẦU TƯ TRONG NGÀNH HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Mã hoạt động: INVEN-1

**“KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
VÀO HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG”**

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

***Biên soạn: TS. David Luff
TS. Nguyễn Hoàng Minh
ThS. Lại Văn Mạnh
ThS. Đặng Thị Phương Hà***

Tài liệu này được biên soạn với sự hỗ trợ tài chính của Ủy ban châu Âu. Quan điểm trình bày trong tài liệu này là của các tác giả, do vậy không phản ánh quan điểm chính thức của Ủy ban hay Bộ Công Thương.

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU	5
II. PHÂN TÍCH CẤP ĐỘ ĐẦU TƯ VÀO HHDVMT TẠI VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG CHO HHDVMT TẠI VIỆT NAM.....	8
II.1 Các cấp độ hiện tại của đầu tư trong nước trong HHDVMT ở Việt Nam.....	8
II.2 Các cấp độ hiện tại của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào HHDVMT tại Việt Nam.....	12
II.3 Tổng quan về thị trường đối với HHDVMT tại Việt Nam	21
III. TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN HHDVMT	26
III.1 Khuyến khích HHDVMT là lựa chọn chính sách của Việt Nam	26
III.2 Tổng hợp các quy định của Việt Nam liên quan đến HHDVMT	26
III.3 Tổng quan về chính sách đầu tư liên quan đến phát triển HHDVMT tại Việt Nam	30
Bảng 4. Việt Nam: Ưu đãi liên quan đến thuế TNDN (Luật thuế TNDN năm 2008).....	33
Bảng 5. Việt Nam: Thuế tại các khu công nghiệp.....	34
Bảng 6. Việt Nam: Thuế trong các khu công nghệ cao và khu kinh tế được chọn	34
Bảng 7. Việt Nam: Ưu đãi liên quan đến thuế TNND theo Luật Sửa đổi bổ sung thuế TNDN và các hướng dẫn của Luật (năm 2013).....	36
IV. QUAN ĐIỂM BÊN LIÊN QUAN VỀ CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HHDVMT	39
IV.1 Phương pháp.....	39
IV.2 Tổng hợp các câu trả lời cho bảng câu hỏi.....	41
IV.3 Một số nhận xét bổ sung.....	43
IV.4 Kết luận: Nhận thức về khoảng cách và sự thiếu hụt về các chính sách và biện pháp khuyến khích liên quan đến HHDVMT tại Việt Nam.....	44
V. PHÂN TÍCH KHUÔN KHỔ QUỐC TẾ HIỆN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN HHDVMT, ĐẦU TƯ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	44
V.1 Cam kết WTO.....	45
V.2 ASEAN	54
V.3 Sáng kiến APEC	67
V.4 Các Hiệp định song phương	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	77

CÁC BIỂU ĐỒ

Hình 1: Xu hướng của các doanh nghiệp FDI trong các dịch vụ xử lý chất thải	13
Hình 2: Phân bổ FDI theo các lĩnh vực chi tiết về HHDVMT trong năm 2012.....	14
Hình 3: Số dự án và số vốn đăng ký xử lý nước thải, chất thải ở Việt Nam từ năm 2011 -đến năm 2013	15
Hình 4: Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI trong HHDVMT theo qui mô nguồn vốn	16
Hình 5: Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI trong HHDVMT theo qui mô lao động	17
Hình 6: Tổng số và số lượng bình quân lao động, tỷ lệ phần trăm nữ trong các doanh nghiệp FDI về HHDVMT tại Việt Nam.....	18
Hình 7: Phân bổ doanh nghiệp FDI trong HHDVMT tại Việt Nam theo vùng năm 2012.....	19
Hình 8: Trung bình doanh thu từ kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thuế và lệ phí trích nộp của một doanh nghiệp	20
Hình 9: Áp lực gia tăng dân số ở Việt Nam (1990 - 2013)	22
Hình 10: Dự báo nhu cầu nguồn vốn cho HHDVMT ở Việt Nam đến năm 2020	25

BẢNG

Bảng 1: Chi tiêu ngân sách Chính phủ 2004-2010 ở Việt Nam (tỷ VND).....	9
Bảng 2: Danh sách các dự án sản xuất năng lượng tái tạo tại Việt Nam.....	11
Bảng 3: Phân bổ doanh nghiệp FDI về HHDVMT tại Việt Nam trong năm 2012 theo địa phương.....	19
Bảng 4: Tiêu thụ năng lượng trong năm 2000, 2005 và 2009 (tính bằng Kilotonne dầu tương đương [KTOE]).....	24
Bảng 4. Việt Nam: Ưu đãi liên quan đến thuế TNDN (Luật thuế TNDN năm 2008).....	33
Bảng 5. Việt Nam: Thuế tại các khu công nghiệp.....	34
Bảng 6. Việt Nam: Thuế trong các khu công nghệ cao và khu kinh tế được chọn	34
Bảng 7. Việt Nam: Ưu đãi liên quan đến thuế TNND theo Luật Sửa đổi bổ sung thuế TNDN và các hướng dẫn của Luật (năm 2013)	36

TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Úc-Niu-Di-Lân
ACCSQ	Ủy ban Tư vấn về Tiêu chuẩn và Chất lượng của ASEAN
ACFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc
ACIA	Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN
ACNNR	Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
AFAS	Hiệp định khung ASEAN về Thương mại Dịch vụ
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFTA	Khu vực Tự do Thương mại ASEAN
AIA	Khu vực Đầu tư ASEAN
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc
APEC	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASCM	Hiệp định về Trợ cấp và biện pháp đối kháng
BIT	Hiệp ước đầu tư song phương
BTA	Hiệp định Thương mại song phương
CIT	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TTNDN)
EGS	Hàng hóa Dịch vụ Môi trường (HHDVMT)
EVSL	Sáng kiến Sớm tự do hóa tự nguyện theo ngành của APEC
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GATT	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ I
GPA	Hiệp định Mua sắm Chính phủ
GSO	Tổng cục Thống kê Chính phủ
ICSID	Trung tâm Quốc tế giải quyết các tranh chấp đầu tư
ISPONRE	Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
MFN	Đối xử Tối huệ quốc
MOIT	Bộ Công Thương
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
R & D	Nghiên cứu và Phát triển
TBT	Rào cản kỹ thuật trong Thương mại
TRIMs	Biện pháp đầu tư liên quan Thương mại
TRIPs	Sở hữu trí tuệ liên quan Thương mại
USD	Đô la Mỹ
VEPF	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

I. GIỚI THIỆU

Sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong việc chiếm lĩnh những thị trường mới quan trọng về công nghệ, sản phẩm và dịch vụ năng lượng sạch ngày càng tăng. Trong khi đó, các biện pháp chính sách nội địa trong lĩnh vực này thường tập trung giải quyết nhiều mục tiêu chính sách, từ bảo vệ môi trường đến tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp.

Điều này rõ ràng là thách thức đối với chính sách công nghiệp hiện đại nhằm đạt được những mục tiêu bổ sung lẫn nhau, nhưng đồng thời có thể phát sinh nhiều mâu thuẫn:

- Tăng trưởng kinh tế,
- Thu hút đầu tư, sử dụng các công nghệ mới,
- Tạo điều kiện cạnh tranh của ngành công nghiệp,
- Bảo vệ nguồn năng lượng và giá năng lượng có thể chấp nhận cho ngành công nghiệp,
- Giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường và giảm lượng khí thải carbon.

Những chính sách phù hợp là đảm bảo kết hợp tối ưu các công cụ và biện pháp đồng thời đáp ứng được tất cả các mục tiêu này.

Dự án EU-MUTRAP được yêu cầu thực hiện một nghiên cứu cho Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam nhằm giải quyết một khía cạnh của vấn đề trên. Nghiên cứu này đề cập đến cách thức mà Chính phủ Việt Nam có thể áp dụng để thúc đẩy sử dụng "hàng hóa và dịch vụ bền vững". Như đã nêu trong điều khoản tham chiếu, toàn bộ mục đích của nghiên cứu này nhằm "hỗ trợ hoàn thiện và điều chỉnh khung chính sách để thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều hơn vào hàng hóa và dịch vụ môi trường (HHDVMT)".

HHDVMT là tất cả các hàng hóa và dịch vụ trực tiếp góp phần làm giảm ô nhiễm không khí, đất, nước, hoặc là những hàng hóa dịch vụ mà quá trình sản xuất ít gây ô nhiễm hơn. Trong danh mục đầu tiên, có những sản phẩm cho phép tạo ra năng lượng tái tạo, bao gồm các tấm pin mặt trời và tua-bin, cối xay gió, nhiên liệu sinh học, v.v... Trong lĩnh vực dịch vụ, đó là những dịch vụ thường được phân loại là các dịch vụ môi trường,

nhu dịch vụ xử lý chất thải, làm sạch, lọc nước, v.v. Trong danh mục thứ hai, các hàng hóa và dịch vụ được xem như là HHDVMT, cho dù chúng không tự mình đóng góp để làm sạch môi trường. Đó là trường hợp của các sản phẩm được sản xuất bằng cách sử dụng năng lượng tái tạo thay vì nhiên liệu hóa thạch, hoặc sản xuất mà không tạo ra chất thải đáng kể. Trong khi định nghĩa chính xác của HHDVMT vẫn chưa được thống nhất, toàn bộ nghiên cứu này sẽ xem xét cả hai loại HHDVMT.

Nghiên cứu này sẽ được thực hiện trong hai phần riêng biệt. Phần đầu tiên, đối tượng của Báo cáo nghiên cứu này, đưa ra phân tích cơ bản về các khoản đầu tư hiện có ở Việt Nam và các chính sách Việt Nam đang tiến hành đối với HHDVMT. Phần này cũng phân tích các khuôn khổ pháp lý quốc tế hiện hành, theo đó các chính sách HHDVMT có thể được tiến hành. Phần thứ hai, chủ đề của Báo cáo nghiên cứu thứ hai, sẽ làm nổi bật các công cụ chính sách hiện có để thúc đẩy HHDVMT và đưa ra khuyến nghị cho Việt Nam.

Mục tiêu của Báo cáo nghiên cứu đầu tiên này là cung cấp tình hình đầu tư hiện nay ở Việt Nam trong lĩnh vực HHDVMT, việc sử dụng HHDVMT ở Việt Nam, và các chính sách thúc đẩy HHDVMT của Việt Nam. Nghiên cứu này cũng trình bày các cam kết quốc tế của Việt Nam có ảnh hưởng đến chính sách của Việt Nam trong lĩnh vực HHDVMT. Nghiên cứu được cấu trúc thành bốn phần đặc biệt.

- Phần đầu tiên phân tích mức độ hiện tại đầu tư vào HHDVMT (quốc tế và trong nước) và thị trường cho HHDVMT tại Việt Nam. Phần này dựa trên một nghiên cứu thực địa cơ bản tiến hành tại hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nơi các khoản đầu tư này được thực hiện. Phần này cũng dựa vào số liệu thống kê liên quan đến đầu tư HHDVMT, do Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Cơ quan chức năng Quản lý FDI cung cấp. Báo cáo cũng sử

dụng các nghiên cứu có sẵn liên quan đến đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo mà yêu cầu sử dụng hàng hóa môi trường¹.

- Phần thứ hai tổng hợp tất cả các chính sách và quy định của Việt Nam liên quan đến HHDVMT. Phần này chỉ rõ những hàng hóa và dịch vụ nào được coi là HHDVMT ở Việt Nam, và các chính sách khuyến khích đầu tư Chính phủ đang theo đuổi có lợi cho HHDVMT. Phần này dựa trên nghiên cứu sâu rộng các tài liệu về luật, quy định và hướng dẫn chính sách liên quan đến HHDVMT và Việt Nam.
- Phần thứ ba mô tả quan điểm của các bên liên quan về các chính sách và các quy định liên quan đến HHDVMT của Việt Nam. Phần này chỉ ra những nhận thức và điểm nghẽn trong các chính sách và quy định này dựa trên một cuộc khảo sát và bản câu hỏi gửi cho hơn 34 công ty đang hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam. Các cuộc phỏng vấn cũng được thực hiện với các chủ sở hữu và quản lý của các công ty HHDVMT trong nước và nước ngoài ở Việt Nam, và các đơn vị chủ quản của các công ty dịch vụ công ích ở Việt Nam cũng như các cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh. Do đó, phần này đưa ra cái nhìn tổng quan rõ ràng về những tác động có thể có của các chính sách và các quy định hiện hành ảnh hưởng đến HHDVMT tại Việt Nam về cả mức độ đầu tư và bảo vệ môi trường.
- Phần thứ tư phân tích khuôn khổ quốc tế hiện có ảnh hưởng đến Việt Nam liên quan đến HHDVMT, đầu tư và bảo vệ môi trường, bao gồm các Hiệp định của WTO và các hiệp ước quốc tế quan trọng mà Việt Nam là thành viên (ASEAN hoặc APEC). Đây là phần này rất cần thiết, vì nó đưa ra các phạm vi và những hạn chế có thể có của các chính sách và quy định ảnh hưởng đến HHDVMT trong lãnh thổ Việt Nam. Phần này nêu bật những khó khăn có thể có trong vấn đề này và không gian chính sách mà khuôn khổ quốc tế cho phép để thúc đẩy HHDVMT tại Việt Nam.

¹Phạm Khánh Nam; Nguyễn Anh Quân; và Bình Minh, Quốc Quân, "Ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam", Viện Quốc tế về Phát triển bền vững, Mạng lưới kiến, tháng 12 năm 2012.

Nghiên cứu đầu tiên này chủ yếu có tính chất mô tả. Cơ sở của nghiên cứu là các báo cáo, tài liệu có sẵn, các cuộc khảo sát và phỏng vấn được gửi đến các bên liên quan và nghiên cứu tại bàn. Báo cáo gồm 4 phần, trong đó 3 phần đầu tiên của nghiên cứu do nhóm các nghiên cứu viên (ThS. Nguyễn Hoàng Minh là trưởng nhóm) của Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE) với sự hiệu đính và đóng góp ý kiến của TS. David Luff. Phần thứ tư chủ yếu là đóng góp của TS. David Luff.

Cuối nghiên cứu này, các bên liên quan sẽ có thể hiểu biết rõ ràng về tình hình đầu tư hiện nay vào HHDVMT ở Việt Nam, và các luật và chính sách hiện nay ảnh hưởng đến họ. Họ cũng cần hiểu rõ những lợi ích có thể và hạn chế của các chính sách (trong nước) cũng như những hạn chế bên ngoài bởi các khuôn khổ pháp lý quốc tế hiện hành.

Báo cáo nghiên cứu thứ hai sau đó sẽ đưa ra khuyến nghị về các công cụ chính sách tối ưu cho Việt Nam trong việc thúc đẩy HHDVMT.

II. PHÂN TÍCH CẤP ĐỘ ĐẦU TƯ VÀO HHDVMT TẠI VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG CHO HHDVMT TẠI VIỆT NAM

II.1 Các cấp độ hiện tại của đầu tư trong nước trong HHDVMT ở Việt Nam

Tại Việt Nam, đầu tư trong nước vào lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường còn tương đối hạn chế. Chính phủ Việt Nam thực tế không tập trung nhiều cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này. Chính phủ chỉ dành kinh phí cho các nhà đầu tư tiềm năng vào HHDVMT nhằm theo đuổi các hoạt động bền vững. Về đầu tư vào khu vực tư nhân tại Việt Nam đã phát triển trong những năm gần đây, nhưng dường như còn hạn chế so với đầu tư trong nước vào HHDVMT ở các nước khác.

a) Kinh phí của Chính phủ

Chính phủ duy trì chi tiêu ngân sách đáng kể để bảo vệ môi trường, thông qua Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (VEPF). VEPF hỗ trợ tài chính cho các cá nhân và tổ chức muốn khởi động các dự án đầu tư nhằm mục đích bảo tồn và kiểm soát ô nhiễm. Các dự án được hỗ trợ bởi VEPF, là các dự án cải thiện xử lý chất thải, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm, nghiên cứu và phát triển công nghệ, bảo tồn đa dạng sinh học và giáo dục cộng đồng.

Chi tiêu ngân sách cho bảo vệ môi trường đã tăng gấp ba lần kể từ năm 2004, từ 2000 tỷ đồng lên hơn 6.000 tỷ đồng trong năm 2010.

Bảng 1: Chi tiêu ngân sách Chính phủ 2004-2010 ở Việt Nam (tỷ VND)

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Ngân sách Nhà nước	55,2	61,2	210	530	580	850	980
Ngân sách các địa phương	1.841,9	2.056,8	2.690	2.970	3.303,2	4.300	5.610
Tổng cộng	1.841,1	2.118	2.900	3.500	3.883,2	5.150	6.590

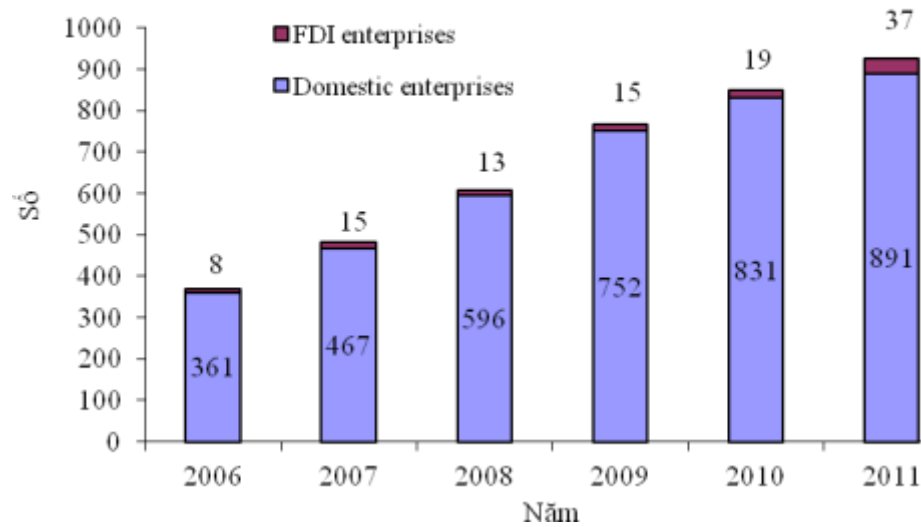
(Nguồn: Báo cáo bảo vệ môi trường quốc gia, 2011)

Tuy nhiên mức chi tiêu như vậy không thể đáp ứng điều kiện hạ tầng cơ sở đầy đủ cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam và sự thiếu vốn đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam.

a) Đầu tư tư nhân trong nước

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam ngày một tăng và tập trung vào các lĩnh vực: xử lý rác thải, nước thải và xử lý nước. Số lượng những doanh nghiệp này đã tăng từ 369 doanh nghiệp trong năm 2006 lên 928 doanh nghiệp trong năm 2011

Số lượng doanh nghiệp ngành HHDVMT tại Việt Nam phân theo DN trong nước và FDI



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2012)

Ngoài ra còn có các khoản đầu tư tư nhân trong sản xuất năng lượng tái tạo. Bảng dưới đây cung cấp danh sách và mức độ những khoản đầu tư này được thực hiện tại Việt Nam:

Bảng 2: Danh sách các dự án sản xuất năng lượng tái tạo tại Việt Nam

SỐ TT	NHÀ SX ĐIỆN ĐỘC LẬP (IPP)	LOẠI HÌNH SỞ HỮU / VỐN ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	NĂM HOẠT ĐỘNG
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Điện Miền Bắc số 2	a. Công ty Cổ phần b. 1.457 tỷ đồng	Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát (72 MW)	2011
2.	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh	a. Công ty Cổ phần b. 1.497 tỷ đồng	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2, turbine 1, 2 (80 MW)	2012
3.	Tập đoàn Trung Nam	a. Công ty Cổ phần b. 2.500 tỷ đồng	Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 2 (70 MW)	2012
4.	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	a. Công ty Cổ phần b. 1.798 tỷ đồng	Nhà máy Thủy điện Dam Bri (75 MW)	2012
5.	Tập đoàn Hưng Hải	a. Công ty Cổ phần b. 2.000 tỷ đồng	Nhà máy Thủy điện Nậm Na 2 (66 MW)	2013
6.	Tập đoàn Hưng Hải	a. Công ty Cổ phần b. Vay Ngân hàng: 100 triệu USD	Nhà máy Thủy điện Nậm Na 3 (84 MW)	2014
7.	Công ty Cổ phần Điện Việt -Lào	a. Liên doanh b.166 triệu USD	Nhà máy Thủy điện Nậm Mô (95 MW) được xây dựng tại CHDCND Lào	2014
8.	Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng và Công nghiệp (EIC)	a. Công ty Cổ phần, b. 66 triệu USD	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Lục Nam (turbine 1)	2015

(Nguồn: Viện Quốc tế về Phát triển bền vững, Mạng kiến Thức Thương mại, tháng 12 năm 2012)

Theo số liệu ở bảng trên, những khoản đầu tư này được nhận định là "vẫn còn hạn chế"².

²“Ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam”, được thực hiện trong tháng 12 năm 2012 dưới sự bảo trợ của Viện Quốc tế về Phát triển bền vững và Mạng lưới tri thức thương mại .

Do đó, có thể thấy trong lĩnh vực rộng lớn của HHDVMT, mức độ đầu tư trong nước của Việt Nam còn hạn chế so với các nước khác. Ví dụ tại Brazil, đầu tư vào phân khúc nước/nước thải, ước tính đã đạt tổng số 2,1 tỷ USD trong năm 2005. Kể từ đó con số này rõ ràng đã tăng đáng kể. Ở Trung Quốc, mức độ đầu tư trong nước ước tính trong kế hoạch 5 năm -- đã thông qua trong mùa xuân năm 2006, từ khoảng 157 tỷ USD đến 160 tỷ USD. Trung Quốc có kế hoạch chi khoảng 1.540 tỷ USD vào các dự án năng lượng sạch trong 15 năm tiếp theo³. Tại Hàn Quốc cũng vậy, đầu tư vào tất cả các lĩnh vực năng lượng tái tạo đều rất lớn. Giữa năm 2008 và 2010, đầu tư của khu vực tư nhân trong lĩnh vực này tăng 34% tới 4.700 tỷ won (421 tỷ USD). Chỉ trong ngành công nghiệp năng lượng gió Hàn Quốc, đầu tư khu vực tư nhân trong năm 2012 là 760 tỷ won (66 tỷ USD)⁴.

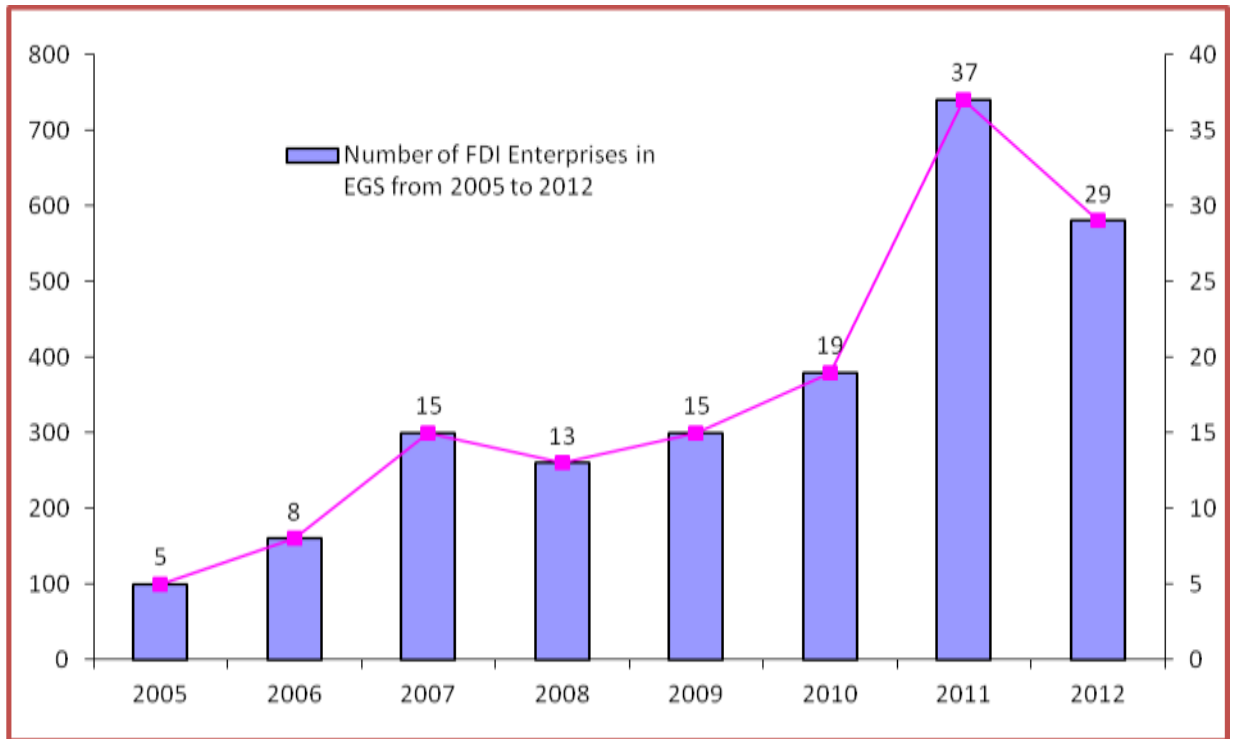
II.2 Các cấp độ hiện tại của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào HHDVMT tại Việt Nam

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE) đã tiến hành điều tra để xác định mức độ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong các lĩnh vực của HHDVMT. Kết quả của cuộc khảo sát này cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng của vốn nước ngoài trong các doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT. Ví dụ số lượng các dự án, dịch vụ xử lý chất thải và làm sạch nước đã tăng đáng kể từ năm 2005, từ 5 dự án (2005) thành 29 dự án (2012). Mặc dù giảm đầu tư trong năm 2012, số dự án FDI trong các dự án thuộc lĩnh vực này vẫn đạt 31 dự án trong năm 2013.

³Xem thêm tại <http://www.china-briefing.com/news/2011/06/16/an-overview-of-chinas-renewable-energy-market.html>.

⁴ Xem thêm tại <http://www.investkorea.org/ikwork/iko/eng/cont/contents.jsp?code=1020205>

Hình 1: Xu hướng của các doanh nghiệp FDI trong các dịch vụ xử lý chất thải

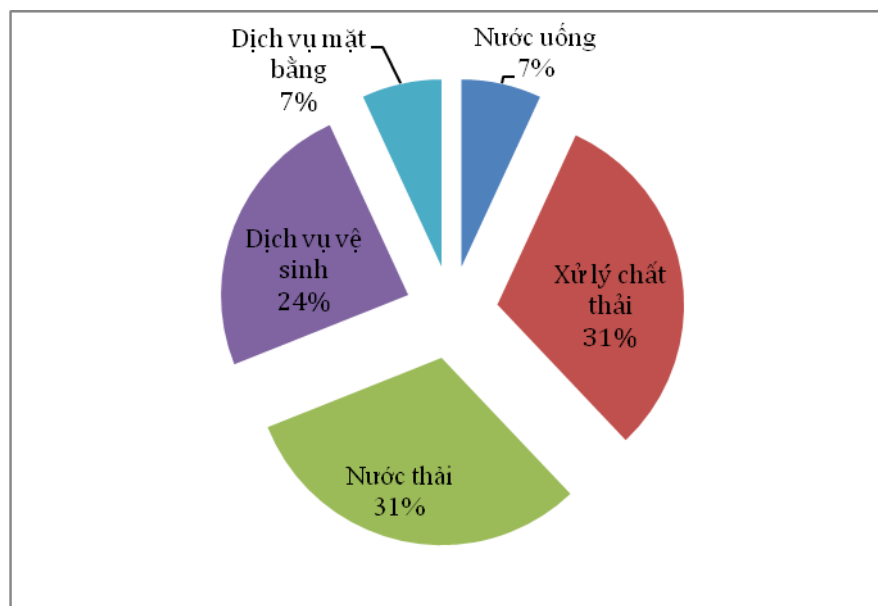


(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2014)

a) Các ngành tập trung đầu tư

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, hầu hết các khoản đầu tư FDI vào HHDVMT được tập trung vào các lĩnh vực xử lý chất thải và làm sạch nước. Những dịch vụ này thực sự rất quan trọng trong một đất nước đang dần phải đối mặt nhiều hơn với mức độ ô nhiễm bởi cả hai lý do - công nghiệp hóa tăng, tiêu dùng trong công nghiệp và gia dụng nội địa tăng.

Hình 2: Phân bổ FDI theo các lĩnh vực chi tiết về HHDVMT trong năm 2012



(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2012)

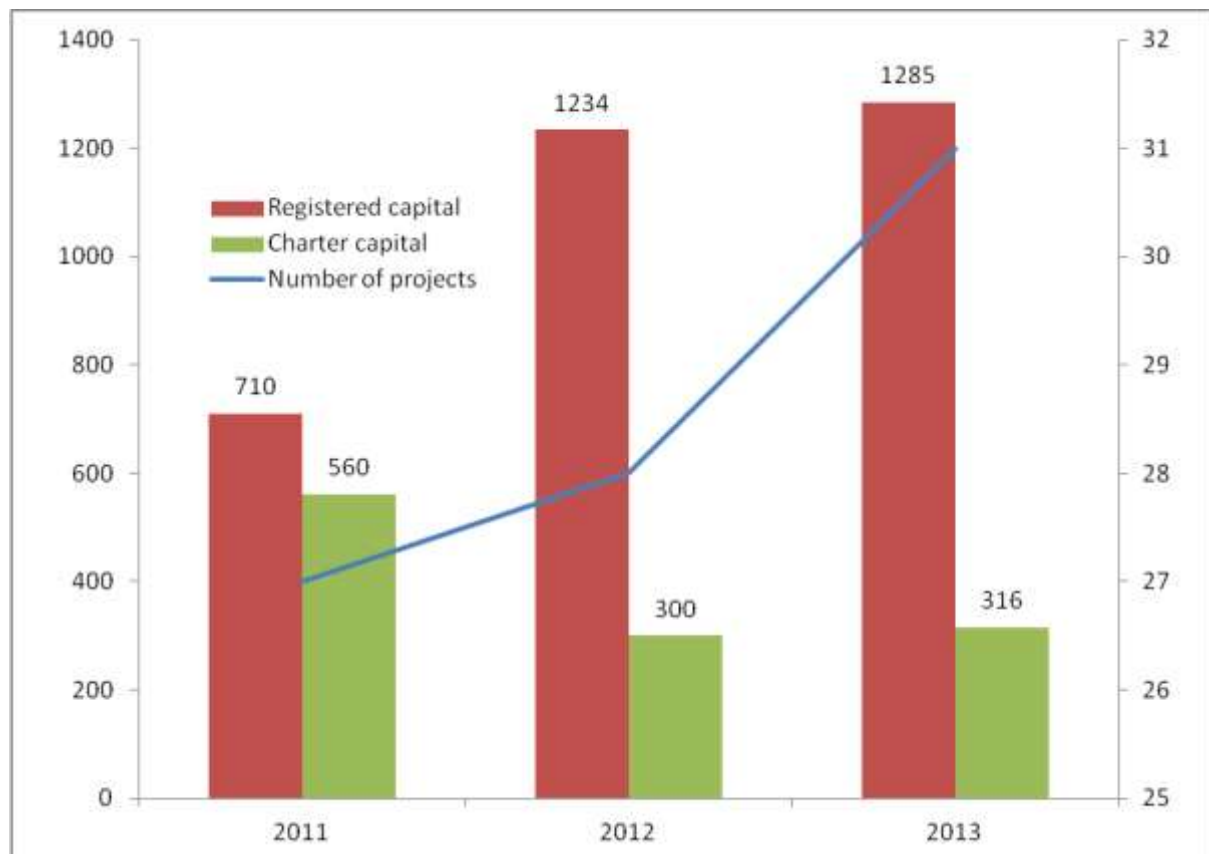
b) Số lượng và khối lượng của FDI trong HHDVMT

Đến cuối năm 2013, đã có 31 dự án FDI về xử lý chất thải và các dịch vụ xử lý nước với tổng vốn đăng ký 1.285,33 triệu USD và vốn điều lệ là 315,71 triệu USD⁵. FDI trong lĩnh vực HHDVMT vẫn còn tương đối thấp ở Việt Nam so với phần FDI trong các lĩnh vực còn lại, chỉ chiếm dưới 1% tổng số FDI trong cả nước vào năm 2013.

⁵ Nguồn: Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 3: Số dự án và số vốn đăng ký xử lý nước thải, chất thải ở Việt Nam từ năm 2011 -đến năm 2013

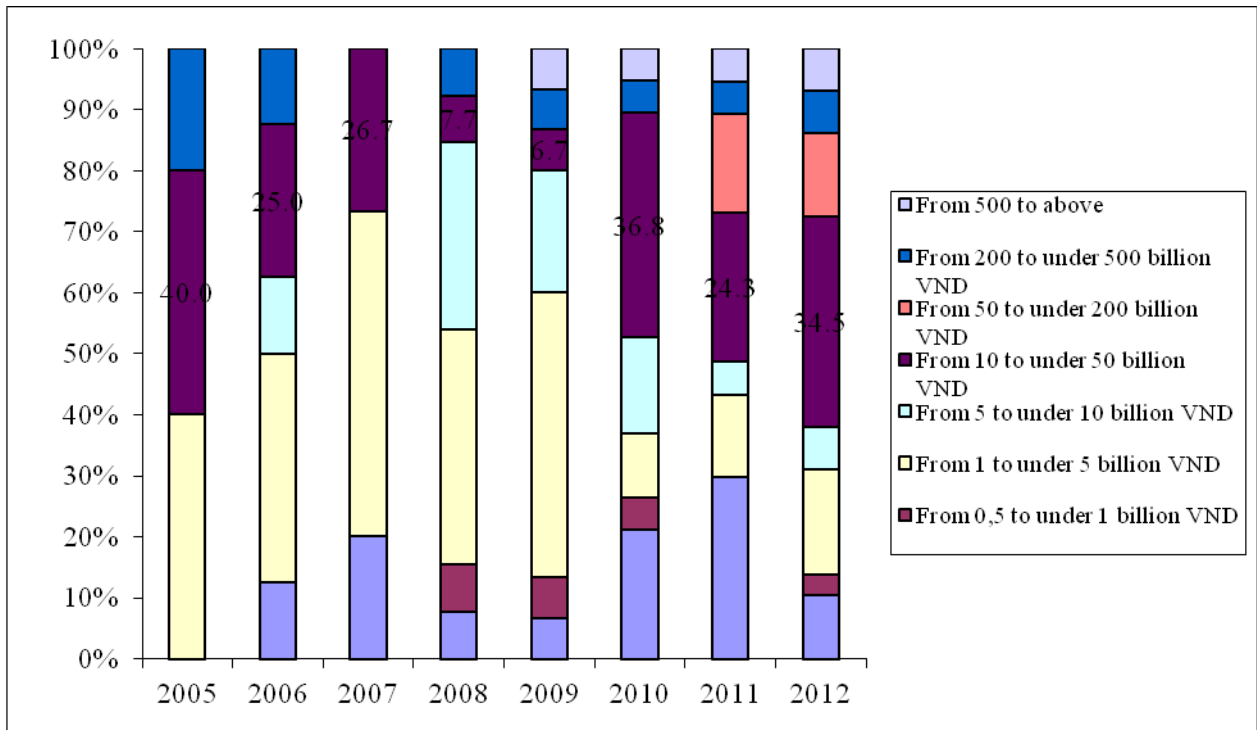
Đơn vị tính: Triệu USD



(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, năm 2011, 2012, 2013)

Xu hướng chung cho thấy sự gia tăng vốn đầu tư, với các khoản đầu tư mới đang nổi lên trong 2011 - 2012 với số vốn từ 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng.

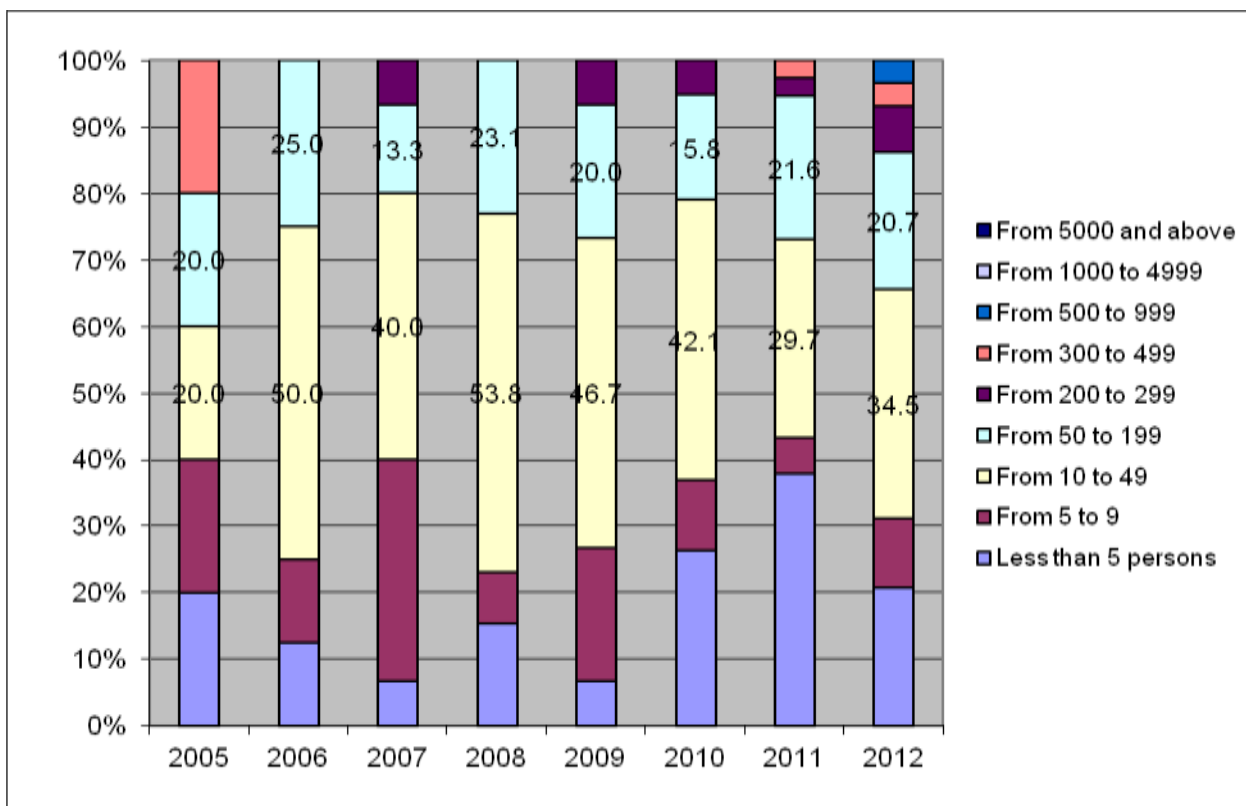
Hình 4: Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI trong HHDVMT theo qui mô nguồn vốn



(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, năm 2011, 2012, 2013)

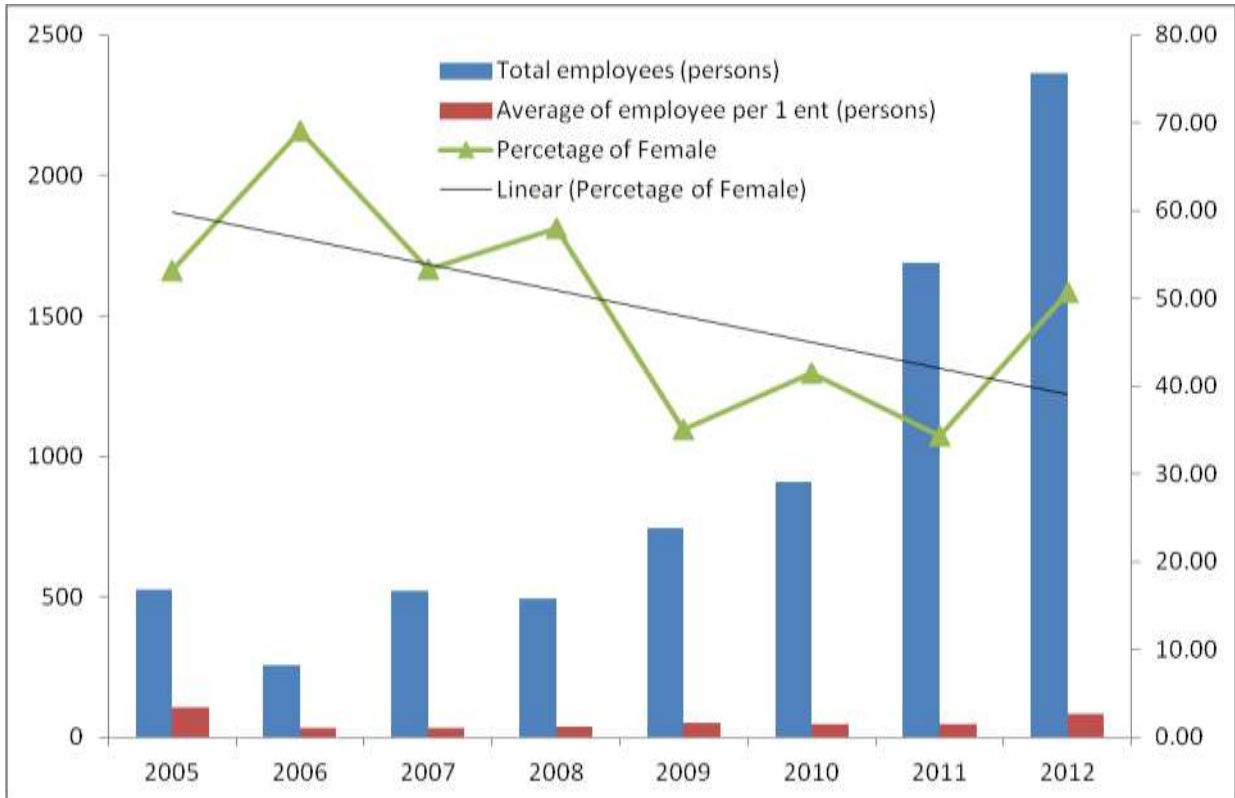
Sự gia tăng dần dần trong đầu tư vào các lĩnh vực HHDVMT cũng được phản ánh trong số nhân viên được tuyển dụng bởi các doanh nghiệp mới. Hình 5 dưới đây minh họa sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp tuyển dụng hơn 200 nhân viên. Hình 6 dưới đây cho thấy sự gia tăng chung của số lượng trung bình nhân viên trong công ty đang hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT.

Hình 5: Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI trong HHDVMT theo qui mô lao động



(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Hình 6: Tổng số và số lượng bình quân lao động, tỷ lệ phần trăm nữ trong các doanh nghiệp FDI và HHDVMT tại Việt Nam



(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam)

c) Phân bố địa lý của FDI trong các lĩnh vực HHDVMT

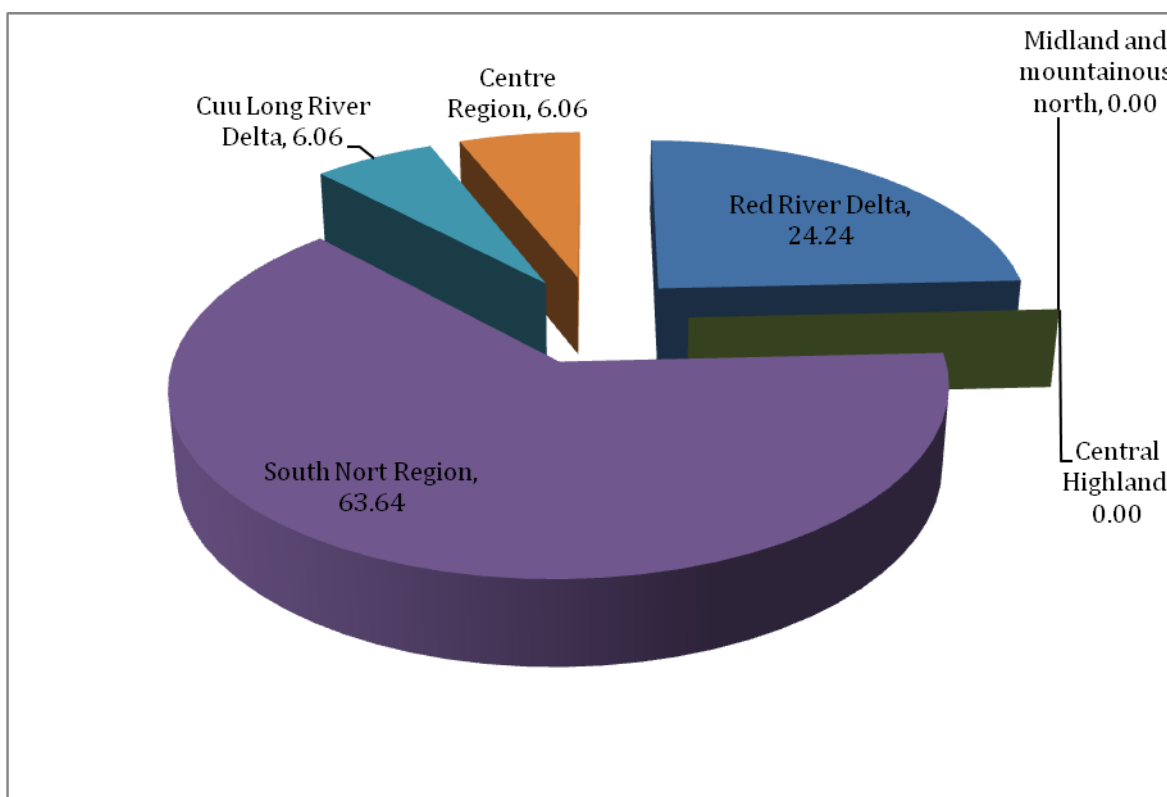
Hầu hết các FDI trong lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam tập trung ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là nơi có mật độ dân số đông nhất và là nơi có nhu cầu xử lý chất thải và xử lý nước rất lớn. Do đó lợi nhuận trên vốn đầu tư dự kiến sẽ cao hơn tại những khu vực đô thị này.

Bảng 3: Phân bố doanh nghiệp FDI về HHDVMT tại Việt Nam trong năm 2012 theo địa phương

Thành phố/tỉnh	Số (Doanh nghiệp)	Tỉ lệ phần trăm (%)
Hà Nội	6	20.69
TP. Hồ Chí Minh	15	51.72
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	6.90
Bình Dương	1	3.45
Bình Phước	1	3.45
Đồng Nai	1	3.45
Đồng Tháp	1	3.45
Long An	1	3.45
Thừa Thiên - Huế	1	3.45
	29	100.00

(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Hình 7: Phân bố doanh nghiệp FDI trong HHDVMT tại Việt Nam theo vùng năm 2012

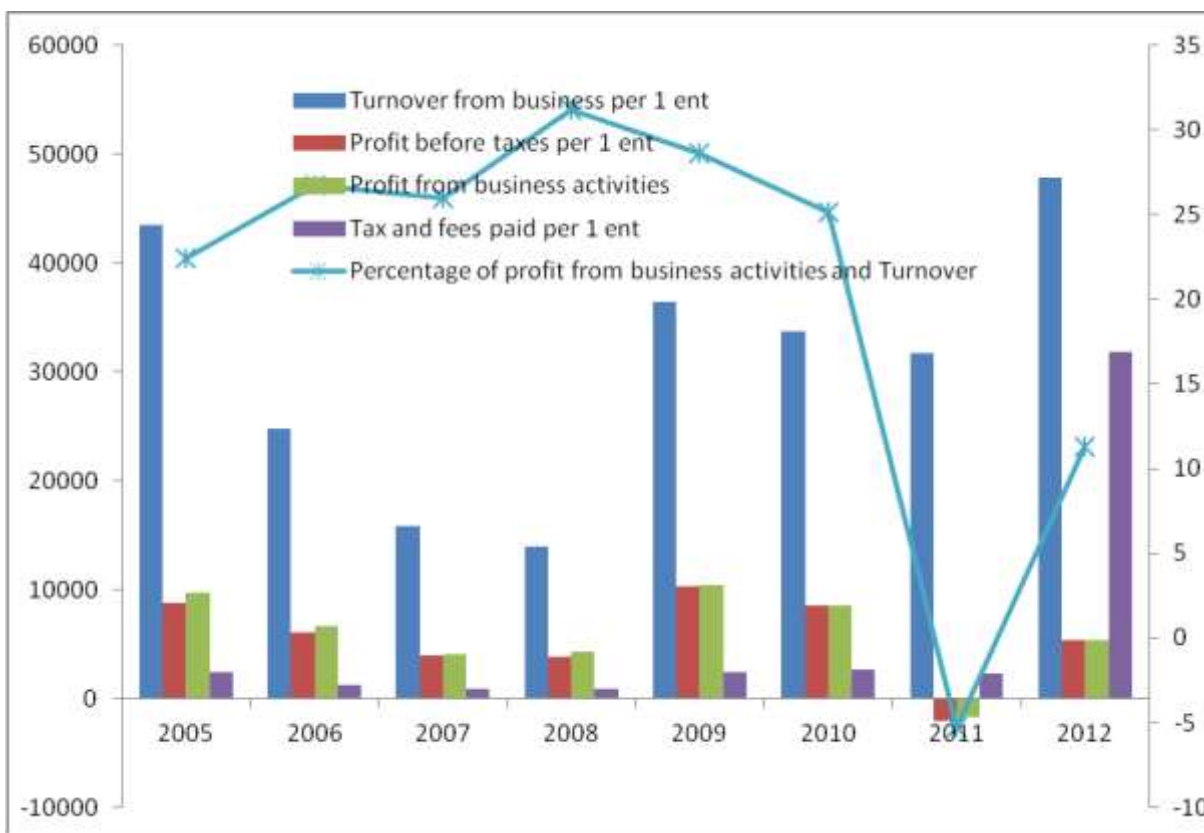


(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam)

d) Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong HHDVMT tại Việt Nam

Hình dưới đây cho thấy lợi nhuận ổn định hợp lý đối với các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT, bất chấp cuộc khủng hoảng rõ rệt trong năm 2011. Trong năm 2012, không chỉ có lợi nhuận, mà còn thuế thu được từ các doanh nghiệp FDI tăng lên đáng kể.

Hình 8: Trung bình doanh thu từ kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thuế và lệ phí trích nộp của một doanh nghiệp



(Nguồn: Trích từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam)

e) Kết luận

Rõ ràng kết quả từ những dữ liệu và phân tích ở trên cho thấy các nhà đầu tư trong và ngoài nước ngày càng nhận ra những lợi ích tiềm năng của việc đầu tư vào các lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ trong lĩnh vực công nghiệp đã tạo ra sự đối đầu giữa doanh nghiệp và người dân với mức độ ô nhiễm ngày càng cao, có thể ảnh hưởng đến năng lực dài hạn của họ nhằm tìm kiếm sản phẩm sạch hoặc duy trì chất lượng cuộc sống và sức khỏe. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ở lĩnh vực xử lý

chất thải và xử lý nước, sự bức xúc càng lớn hơn. Các nhà đầu tư nước ngoài và Việt Nam ngày càng nắm bắt xu hướng này và các cơ hội liên quan. Họ bắt đầu cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực này tại hai thành phố lớn nhất của Việt Nam. Đầu tư của họ trở nên có lãi và mức đầu tư đã tăng, mặc dù tổng vốn đầu tư trong các lĩnh vực HHDVMT vẫn còn tương đối thấp so với tổng vốn đầu tư trong nước.

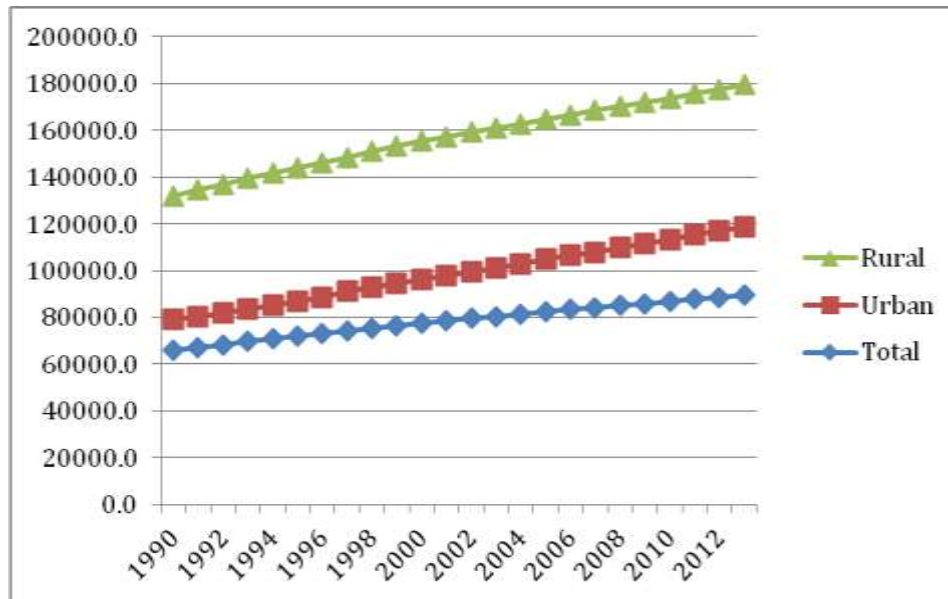
Như trình bày tiếp theo ở phần dưới, HHDVMT là một khu vực kinh tế đã tạo ra lợi nhuận đáng kể cho các nhà đầu tư và nguồn thu thuế đáng kể cho Chính phủ. Cũng còn chưa rõ liệu lĩnh vực này có thể được mở rộng hơn ngoài các dịch vụ xử lý chất thải và vệ sinh môi trường nước, cũng như tại các địa điểm khác ngoài hai thành phố lớn của Việt Nam.

II.3 Tổng quan về thị trường đối với HHDVMT tại Việt Nam

Rõ ràng ở Việt Nam nhu cầu về một môi trường tốt hơn và các công nghệ giảm thiểu ô nhiễm liên quan ngày càng tăng. Các bảng dưới đây do Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường của Việt Nam - ISPONRE đưa ra cho thấy những yếu tố góp phần tăng nhu cầu đó.

Thứ nhất, dân số ở Việt Nam đã tăng lên rất nhanh, do đó tạo ra một thách thức rất lớn liên quan đến ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. Đặc biệt, đối với người dân ở các khu vực đô thị.

Hình 9: Áp lực gia tăng dân số ở Việt Nam (1990 - 2013)



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Sự gia tăng các khu công nghiệp ở Việt Nam cũng góp phần tăng áp lực ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

Bản đồ: Áp lực về ô nhiễm môi trường do ngày càng nhiều các khu công nghiệp ở Việt Nam



Cuối cùng, mức tiêu thụ năng lượng đang tăng mạnh trong cả nước. Nghiên cứu về "ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt

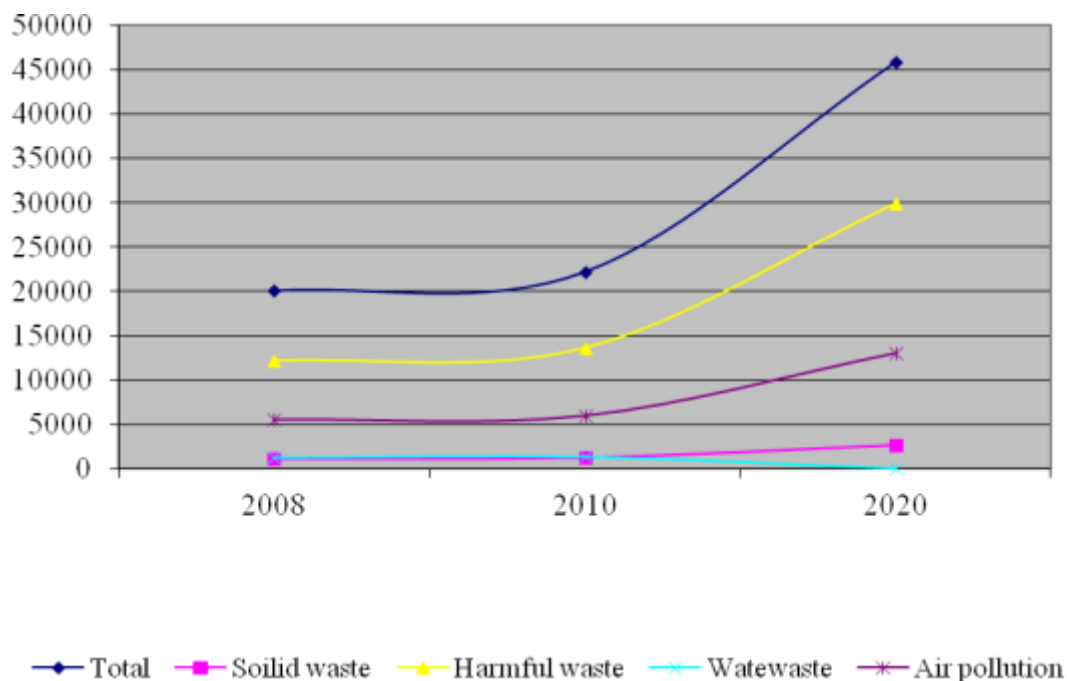
Nam", cho thấy mức tiêu thụ này tăng gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2009. Tuy nhiên, mức tiêu thụ năng lượng tái tạo không tăng cùng tốc độ.

Bảng 4: Tiêu thụ năng lượng trong năm 2000, 2005 và 2009 (tính bằng Kilotonne dầu tương đương [KTOE])

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG*	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2009	TỈ LỆ TĂNG TRƯỞNG TRUNG BÌNH HÀNG NĂM (%) TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2009
a. Chất rắn**	4.372	8.342	12.645	12,5
b. Chất lỏng***	7.917	12.336	16.607	8,6
c. Khí đốt	1.441	4.908	7.290	19,7
d. Thủy điện	4.314	3.835	6.785	5,2
e. Năng lượng tái tạo	14.191	14.794	17.732	0,4
Tổng cộng	32.235	44.215	61.059	6,8

(Nguồn: ISPONRE đã lập ra các bảng dưới đây cho thấy nhu cầu đối với các dịch vụ làm sạch dự kiến sẽ tăng hơn gấp đôi so với mức hiện nay.)

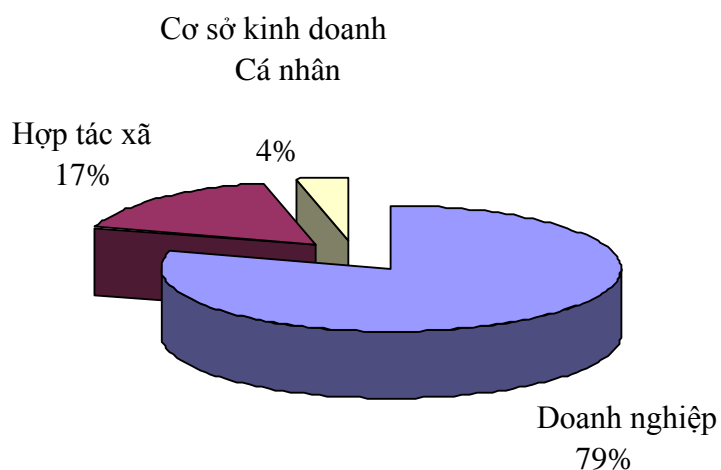
Hình 10: Dự báo nhu cầu nguồn vốn cho HHDVMT ở Việt Nam đến năm 2020



(Nguồn: ISPONRE, năm 2012)

Như vậy, nhu cầu về HHDVMT và các công nghệ liên quan dự kiến sẽ tăng trong tương lai, đặt ra thách thức về việc thu hút đầu tư đủ (và nhiều hơn) vào các lĩnh vực này.

Hình: Dịch vụ cấp nước, thoát nước, quản lý chất thải và hoạt động khắc phục hậu quả phân theo thành phần kinh tế trong năm 2012



(Nguồn: Trích từ Tổng cục Thống kê Việt Nam)

III. TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN HHDVMT

III.1 Khuyến khích HHDVMT là lựa chọn chính sách của Việt Nam

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 nhấn mạnh những thách thức sắp tới đối với Việt Nam như: bảo vệ môi trường cần được tích hợp vào các chiến lược phát triển, chương trình và kế hoạch cho các ngành công nghiệp; hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường cần phải được hoàn thành và điều chỉnh để giải quyết vấn đề gia tăng mới.

Sự phát triển của HHDVMT đã trở thành một vấn đề quan trọng đối với Chính phủ Việt Nam. Thúc đẩy HHDVMT là một trong những giải pháp được nêu trong Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng Xanh được thông qua vào tháng 9 năm 2012. Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng vừa xây dựng chiến lược phát triển các dịch vụ môi trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phù hợp với các cam kết WTO. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường (Quyết định số 1030/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch phát triển của ngành công nghiệp môi trường đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025). Cuối cùng, các Chỉ thị số 1617 / CT-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ kêu gọi tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bằng công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản và tài nguyên đất.

Thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài vào HHDVMT sẽ có lợi cho môi trường của Việt Nam và hỗ trợ đất nước trong việc đạt được mục tiêu về tăng trưởng xanh. HHDVMT là một lĩnh vực mà có thể thúc đẩy cả hai quá trình phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Khung chính sách đã được hình thành, tuy nhiên, nó phải được tinh giản để thu hút FDI hiệu quả hơn trong lĩnh vực HHDVMT. Điều này có nghĩa là phát triển các quy định cụ thể tạo ra những ưu đãi đối với đầu tư trong HHDVMT.

III.2 Tổng hợp các quy định của Việt Nam liên quan đến HHDVMT

1. Danh sách HHDVMT

Việt Nam không có danh mục riêng về HHDVMT. Danh mục dưới đây được tạo lập từ hai nguồn: (i) Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg về việc ban hành hệ thống các loại sản

phẩm Việt Nam và ; (ii) Điều 150 của Luật Bảo vệ môi trường (LBVMT) năm 2014 về việc phân loại các dịch vụ môi trường.

Phân loại hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam⁶

MÃ 4	MÃ 2	man	Những lĩnh vực về môi trường
E3600	E36	36000	Khai thác, lọc (làm sạch), cung cấp nước
E3700	E37	0	Xử lý chất thải
E3700	E37	0	Thoát nước và xử lý nước thải
		37001	Thoát nước
		37002	Xử lý nước thải
E3800	E38	0	Thu gom, xử lý, tái chế chất thải
E3810		0	Thu gom chất thải
E3811		38110	Thu gom và xử lý chất thải không nguy hại
E3812		0	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại
		38121	Thu gom chất thải y tế
		38129	Thu gom chất thải độc hại khác
E3820		0	Xử lý chất thải và thanh lý chất thải
E3821		38210	Xử lý chất thải và thanh lý chất thải không nguy hại
E3822		0	Xử lý chất thải và thanh lý chất thải nguy hại
		38221	Xử lý chất thải và thanh lý chất thải y tế
		38229	Xử lý và thanh lý đối với các chất thải nguy hại khác
E3830		0	Tái chế vật liệu phế thải
		38301	Tái chế vật liệu phế thải kim loại
		38302	Tái chế vật liệu phế thải phi kim loại
E3900	E39	39000	Xử lý ô nhiễm và quản lý chất thải khác
F4322		0	Cung cấp hệ thống nước (cấp và thoát nước), máy lạnh, ...
		43221	Hệ thống nước (lưu lượng vào và thoát ra)

⁶ Ngành công nghiệp môi trường đã được xác định là ngành kinh tế trong đó cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm để hỗ trợ cho các yêu cầu về bảo vệ môi trường; (ii) Hệ thống phân loại sản phẩm của Thủ tướng Chính phủ tại Việt Nam theo Quyết định Số: 39/2010/QĐ-TTg.

MÃ 4	MÃ 2	man	Những lĩnh vực về môi trường
N8120		0	Dịch vụ vệ sinh
N8121		81210	Vệ sinh của toàn bộ tòa nhà
N8129		81290	Vệ sinh khác
N8130		81300	Dịch vụ cảnh quan

(Nguồn: Quyết định Thủ tướng số: 39/2010/QĐ-TTg)

2. Luật pháp và những quy định ảnh hưởng đến HHDVMT tại Việt Nam

Việt Nam đã đưa ra khung pháp lý bao gồm các luật, quy định, pháp lệnh và hướng dẫn nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT.

Dưới đây là danh sách của những luật, qui định, pháp lệnh và hướng dẫn quan trọng nhất. Mục đích của chúng là để:

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp dịch vụ môi trường thông qua đấu thầu, hợp tác công-tư trong HHDVMT (Luật Bảo vệ môi trường (LBVMT) số 55/2014/QH13, Điều 150);
- Cung cấp hỗ trợ chung của Nhà nước đối với các hoạt động bảo vệ môi trường được liệt kê (Luật Bảo vệ môi trường (LBVMT) số 55/2014/QH13, Điều 151);
- Cung cấp lợi ích cho các tổ chức, cá nhân phát triển ngành công nghiệp môi trường có khả năng cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm môi trường để kiểm soát và xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, giảm thiểu mức độ ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. Việc thành lập các tổ chức dịch vụ tư vấn môi trường được khuyến khích (Quyết định 1030 / QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025");
- Xác định các nhiệm vụ thực hiện trong tương lai gần để phát triển các doanh nghiệp dịch vụ môi trường và thị trường dịch vụ môi trường ở Việt Nam. Mục đích là tạo điều kiện thành lập doanh nghiệp nhà nước về dịch vụ môi trường chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến bảo vệ môi trường ở Việt Nam (Quyết định 249/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 02 năm 2010);

- Cải thiện và hoàn thành những yêu cầu văn bản pháp lý đối với sự phát triển các dịch vụ môi trường, đặc biệt nhấn mạnh dịch vụ xử lý chất thải và tái chế công nghệ, và các giải pháp xử lý môi trường (Quyết định 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2014 về kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia để bảo vệ môi trường đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành);
- Hỗ trợ phát triển dịch vụ môi trường, nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ môi trường trong nước, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân thực hiện tốt hơn nghĩa vụ bảo vệ môi trường (vẫn đang tiến hành - Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý được chi tiết hóa trong Quyết định số 249, Quyết định 1030 và Quyết định 166);
- Khuyến khích các hình thức đầu tư trong lĩnh vực chất thải rắn, bao gồm: Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC), xây dựng-vận hành-chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng-chuyển giao-hoạt động (BTO), xây dựng-chuyển giao (BT), mua lại các doanh nghiệp, mua trái phiếu, đầu tư vào chứng khoán và các hình thức đầu tư khác theo quy định của Luật Đầu tư (Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007, Điều 12, Điều 13). Theo Nghị định này, Nhà nước cho miễn tiền sử dụng đất, hỗ trợ tài chính cho đền bù giải phóng mặt bằng, miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị và nguyên vật liệu của các dự án đầu tư, miễn thuế, giảm thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm giao thông, điện, năng lượng, thông tin liên lạc, cấp thoát nước và xây dựng hàng rào, v.v... (Xem thêm Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 Phần I, II, III, IV và Thông tư 101/2010/TT-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2010 hướng dẫn thực hiện - xem thêm Luật số 45/2005/QH11 về Thuế xuất nhập khẩu, Điều 16.6 và Nghị định 149/2005/NĐ/CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 về việc thực hiện chi tiết của Luật Thuế xuất nhập khẩu);
- Cung cấp các chương trình ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư mới (Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và Luật sửa đổi số 32 năm 2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp);

- Miễn giá thuê đất, thuê mặt nước trong các lĩnh vực khuyến khích đầu tư (Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Điều 19);
- Xác định các điều kiện hoạt động liên quan đến dịch vụ giám sát môi trường (Nghị định 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013);
- Xác định các điều kiện để xử lý chất thải rắn dựa trên vòng đời trong xây dựng (Quyết định số 322/QĐ-BXD);
- Áp đặt tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với HHDVMT và các ngành công nghiệp sử dụng (Thông tư 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40: 2011/BTNMT - Thông tư 41/2010/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2010 về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của lò đốt chất thải y tế rắn - Thông tư số 10/2012/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2012 quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường liên quan đến chất lượng trầm tích và chất lượng nước ngoài khơi - Thông tư 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn - Thông tư 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 về khí thải công nghiệp của các chất hữu cơ - Thông tư 19/2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Thông tư 07/2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ);

Danh mục các qui định nói trên tương đối dài và vẫn chưa hết. Việt Nam đã có khung pháp lý với tương đối nhiều các quy định liên quan đến lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường (Phần dưới đây sẽ giải thích chi tiết hơn). Các quy định này bao gồm những ưu đãi đáng kể cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực HHDVMT; đưa ra những quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết trong lĩnh vực hoạt động xây dựng và công nghiệp, do đó tạo ra nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng các tiêu chuẩn và qui chuẩn đó.

III.3 Tổng quan về chính sách đầu tư liên quan đến phát triển HHDVMT tại Việt Nam

1. Khuôn khổ chung và định hướng chính sách

Tất cả các hoạt động đầu tư tại Việt Nam được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (cả hai đều được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2006) và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2008 và Luật sửa đổi thuế TNDN năm 2013, có hiệu lực trong ngày 01 tháng 01 năm 2014. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư đang được sửa đổi và dự thảo mới được trình lên Quốc hội của Việt Nam trong năm 2015.

Luật Doanh nghiệp quy định các loại công ty và cơ sở kinh doanh được phép hoạt động tại Việt Nam, trách nhiệm pháp lý, điều hành và cách thức hoạt động của các cơ sở này. Luật Đầu tư có quy định về hoạt động đầu tư, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, đăng ký và thẩm định dự án đầu tư, ưu đãi đầu tư, bảo lãnh đầu tư và quản lý nhà nước về đầu tư. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư và kinh doanh cũng được điều chỉnh bởi các luật khác, như Luật Thuế TNDN, Luật Thuế xuất nhập khẩu và xuất khẩu, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Đất đai, Luật Công nghệ cao, và Luật về quyền sở hữu trí tuệ.

Theo Luật Đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất các sản phẩm của công nghệ cao, công nghệ sinh học;
- Việc sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến; bảo vệ môi trường sinh thái; và nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao;
- Ngành công nghiệp có lao động chuyên sâu;
- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng và các dự án công nghiệp quan trọng với một quy mô lớn.

Nhà đầu tư nước ngoài cũng được khuyến khích đầu tư trong khu vực địa bàn cụ thể như sau:

- Những khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Ngược lại với các lĩnh vực nêu trên, Luật Đầu tư cấm đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sau:

- Các dự án có hại cho sức khỏe cộng đồng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường;
- Các dự án xử lý chất thải độc hại đưa vào Việt Nam;
- Các dự án sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân hóa học bị cấm theo quy định của điều ước quốc tế.

2. Những công cụ ưu đãi và thúc đẩy đầu tư liên quan đến HHDVMT tại Việt Nam

Các luật hiện hành của Việt Nam cung cấp một số đặc quyền và ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư xây dựng các dự án trong các lĩnh vực và/hoặc các khu vực địa bàn khuyến khích đầu tư. Ưu đãi nằm rải rác trong nhiều bộ luật và các quy định, nhưng chủ yếu bao gồm: (i) ưu đãi về thuế, (ii) ưu đãi về sử dụng đất, và (iii) khuyến khích kế toán, được thảo luận chi tiết hơn dưới đây.

a) Ưu đãi về thuế TTNDN⁷

Trong giai đoạn 2008-2013, thuế suất TNDN được quy định trong Luật Thuế TNDN năm 2008. Thuế TNDN được phân thành mức khác nhau tương ứng với các loại dự án. Các mức thuế suất tiêu chuẩn tại Việt Nam, có hiệu lực từ tháng 01 năm 2009, là 25%. Mức thuế có thể là 10% đối với các công ty đầu tư vào lĩnh vực hoặc các khu vực địa bàn thuộc danh mục khuyến khích đầu tư. Nói chung, thuế TNDN đối với các công ty như sau:

⁷ Đối với phần 2 và 3 dưới đây, nhóm tác giả đề cập đến và cập nhật các báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2013

Bảng 4. Việt Nam: Ưu đãi liên quan đến thuế TNDN (Luật thuế TNDN năm 2008)

	TTNDN mức thuế	Thời gian ưu đãi	Thời gian được miễn	Thời gian được giảm 50% mức thuế
Các dự án mới trong danh mục ưu đãi đầu tư	20%	10 năm	2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	3 năm tiếp theo sau thời gian được miễn
Các dự án mới trong danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư	20%	10 năm	2 năm	6 năm
Các dự án mới trong danh mục ưu đãi đầu tư và trong danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư	15%	12 năm	3 năm	7 năm
Các dự án mới trong danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư và trong danh mục địa bàn đặc biệt khuyến khích đầu tư	10%	15 năm	4 năm	9 năm

(Nguồn: Luật Thuế TNDN, năm 2008)

Hơn nữa, được miễn toàn bộ thuế TNDN (0%) trong các trường hợp sau đây, có thể liên quan đến HHDVMT:

- Thực hiện hợp đồng R&D hoặc các dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ;
- Tiêu thụ sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo quy trình sản xuất chính xác, tối đa là 6 tháng;
- Bán các sản phẩm mà công nghệ được áp dụng lần đầu tiên tại Việt Nam, tối đa là 12 tháng.

Chính phủ Việt Nam cũng khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các khu công nghiệp bằng cách cung cấp các ưu đãi thuế TNDN như thể hiện trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Việt Nam: Thuế tại các khu công nghiệp

	TTNDN mức thuế	Thời gian ưu đãi	Thời gian được miễn	Thời gian được giảm 50% mức thuế
Các dự án dịch vụ	20%	10 năm	2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	3 năm tiếp theo sau thời gian được miễn
Các dự án sản xuất	15%	12 năm	3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	7 năm tiếp theo sau thời gian được miễn
Các dự án sản xuất đặc biệt ưu đãi đầu tư	10%	15 năm	4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	9 năm tiếp theo sau thời gian được miễn

(Nguồn: Luật Thuế TNDN, năm 2008)

Ngoài ra, các công ty nằm trong khu công nghệ cao, khu kinh tế có thể nhận được ưu đãi lớn hơn, như sau.

Bảng 6. Việt Nam: Thuế trong các khu công nghệ cao và khu kinh tế được chọn

	Thời gian ưu đãi	Thời gian miễn	Thời gian được giảm 50% mức thuế	Thời gian được hưởng mức thuế 10%
Các khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Đà Nẵng và Sài Gòn; Khu kinh tế mở Chu Lai	15 năm	4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	9 năm tiếp theo sau thời gian được miễn	2 năm tiếp theo sau thời gian được giảm

(Nguồn: Trích từ website của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Đà Nẵng, Sài Gòn)

Cuối cùng, để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào công nghệ cao và các ngành công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ đã ban hành Luật Công nghệ cao có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, cũng như Quyết định 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo Luật, các doanh nghiệp công nghệ cao đang được hưởng mức thuế TNDN ưu đãi nhất, cụ thể là, mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm. Có thể được gia hạn thêm 15 năm nữa.

Để hưởng lợi ích từ những ưu đãi, các doanh nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu quy định nghiêm ngặt của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH-CN) được chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao. Cho đến nay, chưa đến 10 doanh nghiệp được Bộ KH-CN công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao và hầu hết trong số đó là các doanh nghiệp FDI.

Ưu đãi cũng có thể được cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hỗ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ cao. Đến nay, chỉ có hai dự án của các doanh nghiệp Việt Nam đã được cấp ưu đãi này.

Theo Luật sửa đổi về thuế TNDN năm 2013, thuế suất thuế TNDN tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, là 22% (không bao gồm các tỷ lệ 20% cho doanh nghiệp có doanh thu dưới 10 tỷ đồng mỗi năm). Mức thuế suất này sẽ là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Mức ưu đãi thuế TNDN là 10% và 20% được cung cấp cho doanh nghiệp đầu tư trong các lĩnh vực và/hoặc các khu vực khuyến khích đầu tư (tức là khu vực kinh tế - xã hội có điều kiện khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao được liệt kê trong các Phụ lục của Nghị định số 218 / NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013, như thể hiện trong Bảng 6). Khi một ngành không còn được khuyến khích, điều có thể xảy ra sau khi xem xét lại các ưu tiên trong kế hoạch 5 năm, thuế TNDN sẽ trở lại mức chuẩn.

Bảng 7. Việt Nam: Ưu đãi liên quan đến thuế TNDN theo Luật Sửa đổi bổ sung thuế TNDN và các hướng dẫn của Luật (năm 2013)⁸

	TTNDN Mức thuế	Thời gian ưu đãi	Thời gian được miễn	Thời gian được giảm 50% mức thuế	
Các dự án mới trong danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư và trong danh mục địa bàn đặc biệt khuyến khích đầu tư	10%	15 năm	4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	9 năm tiếp theo sau thời gian được miễn	Đặc biệt, mức thuế 10% áp dụng đối với một số dự án mới liên quan đến R & D, công nghệ cao và bảo vệ môi trường có thể được gia hạn đến 30 năm do Thủ tướng Chính phủ quyết định
Các dự án xã hội hóa mới trong danh sách các khu vực địa bàn khuyến khích đầu tư	10%		4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	9 năm tiếp theo sau thời gian được miễn	
Các dự án xã hội hóa mới không có trong danh sách khu vực địa bàn khuyến khích đầu tư	10%	Toàn bộ thời gian dự án	4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế	5 năm tiếp theo sau thời gian được miễn	
Các dự án mới trong danh mục khuyến khích đầu tư và trong danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư	20%	10 năm	2 năm	4 năm	Mức thuế suất sẽ là 17% kể từ ngày 01/01/2016

(Nguồn: Luật sửa đổi Thuế TNDN, năm 2013.)

⁸ Các ưu đãi được xác định trong Nghị định số 218 ngày 26/12/2013

b) Khuyến khích liên quan đến thuế nhập khẩu

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư vào các lĩnh vực và/hoặc các khu vực địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc đặc biệt khuyến khích đầu tư, được phép nhập khẩu các sản phẩm mà không phải đóng thuế. Việc miễn trừ này chỉ áp dụng cho nhập khẩu nguyên liệu và thành phần cần thiết trong quá trình sản xuất các sản phẩm trong những danh sách này. Nhập khẩu sử dụng cho hoạt động xuất khẩu (như nguyên vật liệu cần thiết trong sản xuất hàng xuất khẩu) không phải chịu thuế nhập khẩu, nếu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nằm trong khu kinh tế.

Bên cạnh đó, hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới trước đây không có ở Việt Nam cũng đang được miễn thuế nhập khẩu.

c) Khuyến khích liên quan đến sử dụng đất

Về nguyên tắc, thời hạn sử dụng đất đối với dự án đầu tư không quá 50 năm. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thời hạn này có thể được mở rộng đến 70 năm. Điều này liên quan đến:

- Các dự án có một lượng vốn lớn đầu tư và tỷ lệ thu hồi vốn chậm.
- Các dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc gia hạn sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, có thể được cấp cho các nhà đầu tư chứng minh được họ tuân thủ đúng pháp luật về đất đai và vẫn cần phải sử dụng đất.

Các nhà đầu tư đầu tư vào các lĩnh vực và các khu vực địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn hoặc giảm phí thuê đất và sử dụng đất theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Ưu đãi về kế toán

Ưu đãi đặc biệt về kế toán ảnh hưởng đến HHDVMT liên quan đến khấu hao tài sản cố định. Dự án đầu tư trong các lĩnh vực và các khu vực địa bàn khuyến khích, cũng như các dự án có hiệu quả kinh tế cao, được hưởng lợi từ việc trích khấu hao nhanh tài sản cố định của mình. Tuy nhiên, tỷ lệ khấu hao tối đa không quá hai lần mức khấu hao tài sản cố định theo quy định tại những quy định có liên quan về khấu hao.

3. Các quy định ảnh hưởng đến việc đầu tư vào lĩnh vực HHDVMT

Giống như bất kỳ lĩnh vực đầu tư nào khác, bất kể những ưu đãi nào nêu trên, đầu tư vào các lĩnh vực HHDVMT có thể phải chịu tác động của các luật chung của Việt Nam. Dưới đây chúng tôi chỉ làm rõ những luật liên quan đến bảo vệ môi trường và các quyền sở hữu trí tuệ.

a) Bảo vệ môi trường

Các dự án đầu tư không thể gây ô nhiễm phải chịu đánh giá tác động môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường sử dụng hai tiêu chuẩn khác nhau để đo lường tác động của một dự án đầu tư về môi trường: tiêu chuẩn chất lượng về môi trường xung quanh và tiêu chuẩn chất lượng chất thải.

Tiêu chuẩn chất lượng về môi trường xung quanh bao gồm: (i) chất lượng đất, (ii) trên bề mặt và nước ngọt ngầm được sử dụng trong các hoạt động kinh doanh, (iii) nước ven biển sử dụng cho nuôi trồng thủy sản và giải trí, (iv) chất lượng không khí, và (v) tiếng ồn, ánh sáng và bức xạ trong khu dân cư.

Các tiêu chuẩn về chất thải bao gồm (i) nước thải, (ii) khí thải công nghiệp từ các thiết bị sử dụng trong xử lý chất thải và đốt, (iii) phát thải khí từ giao thông vận tải, máy móc và trang thiết bị đặc biệt, (iv) chất thải nguy hại, và (v) tiếng ồn rung động gây ra bởi các hoạt động công nghiệp.

Theo Nghị định 80 thi hành Luật Bảo vệ Môi trường, tùy theo tính chất và quy mô của dự án có liên quan, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp Báo cáo tác động môi trường (BCTĐMT) và Cam kết bảo vệ môi trường (CKBVMT), trước khi dự án đầu tư có thể bắt đầu.

Về nguyên tắc, đối với HHDVMT, những tài liệu này không nên đặt ra một vấn đề hay bất cứ một rào cản nào đối với đầu tư. Thay vào đó chúng có thể xây dựng một thị trường hấp dẫn bao gồm các ngành công nghiệp sử dụng cần phải mua HHDVMT để tuân thủ với các tiêu chuẩn có liên quan về môi trường.

b) Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Các nhà đầu tư trong ngành HHDVMT, giống như bất kỳ nhà đầu tư nào khác, được bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và phải tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ bảo vệ các quyền như bảo vệ sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bí

mật kinh doanh, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại. Các nhà đầu tư trong ngành HHDVMT đưa ra công nghệ mới sẽ được hưởng lợi từ sự bảo hộ đó theo các điều kiện quy định theo luật.

4. Kết luận

Như đã nêu ở trên, môi trường pháp lý của Việt Nam về đầu tư trong các lĩnh vực ngành HHDVMT thuận lợi cho đầu tư.

Đầu tư vào HHDVMT thực sự được khuyến khích, do đó dẫn đến miễn giảm thuế đáng kể, các ưu đãi về thuế nhập khẩu và giảm phí sử dụng đất. Lợi ích thậm chí có thể cao hơn nếu các khoản đầu tư liên quan đến việc tạo ra hoặc chuyển giao công nghệ mới, đặc biệt là nếu chúng được coi là công nghệ cao.

Lợi ích sẽ là tối đa nếu các khoản đầu tư, ngoài những việc trên, được thực hiện tại địa bàn khuyến khích đầu tư, mà không phải là hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố HCM.

Cuối cùng, trong khi đầu tư vào HHDVMT dễ dàng vượt qua các bài kiểm tra về đánh giá tác động môi trường, các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng đối với tất cả các ngành công nghiệp sẽ tạo ra một thị trường hấp dẫn đối với loại hàng hóa này. Đầu tư vào ngành HHDVMT cũng sẽ được hưởng lợi từ việc bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan đến công nghệ được chuyển giao.

IV. QUAN ĐIỂM BÊN LIÊN QUAN VỀ CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HHDVMT

Để đánh giá hiệu quả của các chính sách và khuôn khổ pháp lý của Việt Nam liên quan đến đầu tư trong các lĩnh vực HHDVMT, ISPONRE đã tiến hành một cuộc khảo sát, thu thập ý kiến của các bên liên quan trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Ý kiến của các bên liên quan về những lợi ích và bất cập có thể có của chính sách ưu đãi của Việt Nam đối với các khoản đầu tư trong HHDVMT được xác định và mô tả dưới đây.

IV.1 Phương pháp

1. Các bảng câu hỏi và phỏng vấn

ISPONRE đã gửi câu hỏi cho hơn 34 công ty nước ngoài đang hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam và nhận được 10 bản phúc đáp. Một bản sao của các bảng câu hỏi được đính kèm trong **Phụ lục 2** kèm theo đây.

Ngoài ra, các cuộc phỏng vấn đã được thực hiện đối với các chủ sở hữu và quản lý của 6 công ty HHDVMT tại Việt Nam, hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT; các công ty này là nhà cung cấp hoặc là người sử dụng dịch vụ môi trường:

- Công ty TNHH Ever Young: Hệ thống xử lý chất thải và nước thải.
- Công ty TNHH Unicare: Dịch vụ làm sạch tòa nhà.
- Công ty Cổ phần Vietstar: Xử lý chất thải, các sản phẩm phân compost tái chế từ rác thải.
- Công ty Waste Solutions Việt Nam (VWS): Bãi rác, các sản phẩm phân compost.
- Công ty TNHH Xây dựng Samho: Xây dựng.
- Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam): Lắp đặt xử lý nước, cung cấp hóa chất, cung cấp bảo trì, phân tích nước.

2. Các chỉ số

Các cuộc điều tra và bảng câu hỏi yêu cầu mỗi công ty đầu tiên mô tả lĩnh vực hoạt động kinh doanh của họ trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường và các loại công nghệ và thiết bị mà họ sử dụng. Các cuộc điều tra và bảng câu hỏi cũng yêu cầu các công ty mô tả khách hàng trọng tâm của họ và địa điểm của những khách hàng này. Sau đó, người ta yêu cầu các công ty trả lời những câu hỏi sau:

- Đánh giá của các công ty về sự phát triển tiềm năng của thị trường HHDVMT ở Việt Nam;
- Những HHDVMT mà mỗi công ty có thể xem xét và / hoặc đầu tư trong 5 năm tới;
- Ý kiến của các doanh nghiệp về những ưu đãi, khuyến khích mà Chính phủ Việt Nam đang thực hiện để thu hút FDI cho sự phát triển của HHDVMT;
- Những thách thức cụ thể mà mỗi công ty đã phải đối mặt trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam;
- Những đề nghị/đề xuất của công ty để thu hút nhiều doanh nghiệp hơn trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam và cải thiện môi trường kinh doanh đối với HHDVMT.

IV.2 Tổng hợp các câu trả lời cho bảng câu hỏi

1. Lĩnh vực hoạt động và khách hàng trọng tâm

Các công ty trả lời các câu hỏi và những người được phỏng vấn đều đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xử lý chất thải rắn (bãi rác, phân compost, tái chế hoặc loại khác), và trong lĩnh vực vệ sinh môi trường nước. Một công ty chuyên về dịch vụ vệ sinh xây dựng.

Các khách hàng trọng tâm của dịch vụ xử lý chất thải là những khách hàng ở Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, và các đô thị khác. Khách hàng của dịch vụ vệ sinh môi trường nước là các nhà sử dụng công nghiệp và đô thị. Công ty cung cấp dịch vụ vệ sinh công trình xây dựng đối với Thành phố Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp ở Đồng Nai.

2. Tiềm năng phát triển của thị trường HHDVMT tại Việt Nam và đầu tư trong 5 năm tới

Những công ty đã trả lời các câu hỏi hoặc tham gia vào các cuộc điều tra thường khẳng định rằng họ hy vọng thị trường Việt Nam trong những dịch vụ mà họ cung cấp sẽ phát triển. Trong 5 năm tiếp theo, họ có kế hoạch tăng đầu tư trong các lĩnh vực hoạt động của mình, đồng thời cũng mở rộng ra các khu vực địa bàn khác, và các lĩnh vực bổ sung, chẳng hạn như hệ thống phát điện bằng lò đốt, phát triển các loại phân hữu cơ và xúc tiến thị trường phân bón, và dịch vụ kiểm soát sâu bệnh, chống môi mọt.

3. Nhận xét về những ưu đãi được cung cấp và thách thức mà các công ty đang phải đối mặt trong quá trình hoạt động kinh doanh của họ trong lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam

Nói chung, những công ty trả lời câu hỏi hoặc tham gia vào cuộc khảo sát đều công nhận những lợi ích của các ưu đãi đưa ra.

Tuy nhiên, các công ty cũng nhấn mạnh những khó khăn sau đây (ngoài những điều kiện thị trường khó khăn sau cuộc khủng hoảng tài chính và sự cạnh tranh phải chịu đựng từ những công ty khác):

- Các công ty phàn nàn về sự thiếu minh bạch của pháp luật áp dụng và các quy định hiện hành. Quả thật là quá khó khăn để tiếp cận pháp luật do rào cản ngôn

ngữ. Do đó, rất khó để họ tự định hướng mình trong các khuôn khổ pháp lý khá phức tạp ảnh hưởng đến hoạt động của họ;

- Các công ty phản nản rằng việc miễn thuế doanh nghiệp mỗi nơi một khác, do đó tạo ra những khó khăn đáng kể cho họ trong việc lập kế hoạch;
- Các công ty phản nản rằng thủ tục hành chính (đăng ký kinh doanh, giấy phép lao động, giấy phép môi trường, v.v...) phức tạp và tốn thời gian. Chúng cũng liên quan đến quá nhiều cơ quan chức năng;
- Một công ty than phiền rằng các thông số kỹ thuật của hồ sơ mời thầu là không phù hợp, do đó che giấu không đúng luật bản chất thực sự của các chi phí hoạt động;
- Một công ty phản nản rằng họ không được lấy ý kiến về xây dựng luật mới;
- Một công ty chỉ ra rằng những ưu đãi không còn được áp dụng cho các dự án mới về xử lý nguồn nước sinh hoạt.

4. Những khuyến nghị / đề xuất để thu hút nhiều hơn doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam và cải thiện môi trường kinh doanh của HHDVMT

Những công ty trả lời các câu hỏi và người được phỏng vấn dĩ nhiên đã đề nghị giải quyết những khó khăn mà họ gặp phải. Họ cũng cung cấp các đề xuất cụ thể để cải thiện môi trường trong đó họ đang hoạt động:

- Các công ty muốn giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến họ bởi một cơ quan duy nhất của Chính phủ thông qua một đường dây nóng;
- Các công ty đề nghị cung cấp các kênh thông tin liên lạc giữa chính phủ và các công ty liên quan đến tất cả các thông tin chính thức ban hành từ Chính phủ;
- Các công ty yêu cầu tất cả pháp luật và tiêu chuẩn có liên quan được công bố và thực hiện một cách dễ dàng và sẵn có;
- Các công ty muốn được đào tạo về việc áp dụng các quy định mới về môi trường;
- Các công ty đề nghị có thủ tục thống nhất liên quan đến việc cấp phép và các quy định về môi trường trong cả nước;
- Các công ty nhấn mạnh rằng cần có cùng một hệ thống kiểm soát kiểm tra như nhau áp dụng cho doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước;

- Các công ty yêu cầu luật và quy định áp dụng cần được soạn thảo một cách dễ hiểu và dễ thực hiện;
- Các công ty muốn được Chính phủ hỏi ý kiến khi xây dựng và ban hành luật mới;
- Các công ty đòi hỏi phải có một luật đấu thầu minh bạch về xây dựng các dự án bảo vệ môi trường;
- Một công ty cho rằng cần trợ cấp cho người sử dụng và người tiêu dùng những dịch vụ phân compost. Một số khác chỉ ra sự cần thiết phải nâng cao nhận thức công chúng nhiều hơn về HHDVMT và tăng ưu đãi cho việc sử dụng chúng;
- Một công ty cho rằng Chính phủ nên giảm thuế TNDN xuống đến 16% cho tất cả các dự án HHDVMT.

IV.3 Một số nhận xét bổ sung

Ngoài những nội dung nêu trên, thông tin phản hồi cũng được những công ty đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo cung cấp cho các tác giả của nghiên cứu nói trên "*Ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam*"⁹. Nghiên cứu này mô tả đầy đủ những ưu đãi sẵn có và cũng đưa ra nhận xét về đầu tư và khung pháp lý của Việt Nam, trong đó có thể được tóm tắt như sau:

- "*Việt Nam vẫn chưa có một khung chính sách hướng dẫn pháp lý rõ ràng cho các dự án năng lượng tái tạo*".
- "*Các chính sách được quy định riêng rẽ trong các luật khác nhau dẫn đến sự nhầm lẫn trong áp dụng chúng. Trong nhiều trường hợp, các luật và quy định mâu thuẫn nhau và tạo ra tệ quan liêu và lệ phí không chính thức*".
- "*Thủ tục lập và vận hành các dự án năng lượng tái tạo thường đòi hỏi sự tham gia của một số cơ quan, dẫn đến chi phí giao dịch cao như các nhà phát triển dự án phải nộp cùng một loại thông tin cho một số cơ quan chính phủ tại các thời điểm thời gian khác nhau*".
- "*Giá điện tái tạo thấp là một rào cản lớn đối với các nhà đầu tư trong các đơn vị sản xuất năng lượng này*".

⁹ Phạm Khánh Nam; Nguyễn Anh Quân; và Bình Minh, Quốc Quân, "Ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam", Viện Quốc tế về Phát triển bền vững, Mạng lưới kiến, tháng 12 năm 2012.

- *"Một số nhà đầu tư đã gặp phải khó khăn trong việc tìm kiếm các khoản vay cho các dự án năng lượng tái tạo của họ mặc dù các văn bản pháp lý xác nhận rằng họ có đủ điều kiện để tiếp cận vốn vay ưu đãi có sẵn".*

IV.4 Kết luận: Nhận thức về khoảng cách và sự thiếu hụt về các chính sách và biện pháp khuyến khích liên quan đến HHDVMT tại Việt Nam

Trong khi cơ chế ưu đãi của Việt Nam đưa ra rõ ràng là được các công ty hoạt động trong lĩnh vực HHDVMT nhìn nhận tích cực, có một đề nghị chung yêu cầu đơn giản hóa và hài hòa hóa, các thủ tục hành chính, minh bạch những quy tắc và quy định và đối thoại công-tư. Các dịch vụ “Một cửa” của Nhà nước dành cho đầu tư liên doanh, đăng ký, cấp phép kinh doanh và các giấy phép khác sẽ rất được hoan nghênh. Đáp ứng thuận lợi nhu cầu của các công ty chắc chắn sẽ tạo cho việc hợp nhất các khoản đầu tư tại chỗ, trong khi có thể thu hút đầu tư bổ sung trong lĩnh vực địa bàn mới hoặc HHDVMT mới. Nói chung, "sự tin cậy vào những bảo đảm của chính phủ là một vấn đề quan trọng khi các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cơ hội đầu tư"¹⁰.

V. PHÂN TÍCH KHUÔN KHỔ QUỐC TẾ HIỆN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN HHDVMT, ĐẦU TƯ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các khuôn khổ quốc tế hiện có ảnh hưởng đến Việt Nam liên quan đến HHDVMT, đầu tư và bảo vệ môi trường dĩ nhiên có liên quan trong việc xác định các chính sách tối ưu Việt Nam có thể áp dụng để thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực HHDVMT.

Những cam kết của Việt Nam trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là cơ sở để Việt Nam tiến hành các chính sách thương mại trong lĩnh vực này. Đặc biệt, trong lĩnh vực dịch vụ, những cam kết WTO cũng có thể bao gồm một nghĩa vụ tiếp nhận đầu tư của dịch vụ nước ngoài và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, tránh việc áp dụng các quy định trong nước làm vô hiệu hóa những nghĩa vụ đã cam kết.

ASEAN và APEC cũng đang cung cấp một khuôn khổ thích hợp điều phối chính sách của Việt Nam trong các lĩnh vực HHDVMT. APEC nói riêng đã đưa ra một sáng kiến cụ thể đối với HHDVMT.

¹⁰ "Ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam", tr. 21.

V.1 Cam kết WTO

1. Hàng hoá môi trường

Hàng hóa môi trường phải tuân theo các cam kết thuế quan của mỗi thành viên WTO và các nghĩa vụ chung của GATT và các Hiệp định trong Phụ lục 1A của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (ASCM), Hiệp định về các biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư (TRIMs) và Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) là các hiệp định có liên quan nhất có thể ảnh hưởng đến các chính sách trong nước trong lĩnh vực hàng hóa môi trường... Nghiên cứu đã tham khảo các ấn phẩm của MUTRAP giải thích rõ ràng các nội dung của các hiệp định. Báo cáo nghiên cứu thứ hai đề cập đến các biện pháp chính sách cụ thể mà các thành viên WTO có thể áp dụng để hỗ trợ HHDVMT cũng sẽ tham khảo các ấn phẩm này của MUTRAP.

Điều quan trọng phải đề cập đến ở giai đoạn này là quy định của WTO nói chung công nhận sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và có thể cho phép các biện pháp môi trường hạn chế thương mại trong điều kiện cụ thể. Ví dụ Điều XX GATT cho phép một thành viên WTO áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia hoặc bảo vệ đời sống con người, động vật hoặc thực vật hoặc sức khỏe. Nó cũng cho phép các biện pháp hạn chế thương mại nếu chúng liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, miễn là các biện pháp này cũng được áp dụng hiệu quả để hạn chế sản xuất, tiêu thụ trong nước. Các biện pháp hạn chế thương mại cho mục đích môi trường, tuy nhiên, có thể không được "áp dụng theo một cách mà có thể tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý giữa các quốc gia có cùng điều kiện, hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế"¹¹.

Trong các lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, theo quy định của Hiệp định TBT, các thành viên WTO có thể áp dụng chúng để theo đuổi các mục tiêu môi trường miễn là chúng không vô dụng hoặc gây ra gánh nặng quá mức. Lý tưởng nhất là chúng nên được dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế hiện có và tạo thành các biện pháp ít hạn chế thương mại nhất có sẵn để đạt được các mục tiêu về môi trường.

¹¹ Điều XX của GATT

Về các biện pháp đầu tư, trong khi các quy định của WTO liên quan đến thương mại hàng hoá không trực tiếp điều chỉnh các điều kiện đầu tư trực tiếp nước ngoài, WTO vẫn có hạn chế để các quy định này không làm bóp méo thương mại quá đáng. Ví dụ, đó là các điều kiện áp đặt cho nhà đầu tư sử dụng hàm lượng nội địa thay cho nguyên liệu nhập khẩu hoặc xuất khẩu ít nhất một số lượng nhất định sản phẩm. Hiệp định TRIMs của WTO quy định cụ thể các loại biện pháp đầu tư bóp méo thương mại bị cấm.

Cuối cùng, đối với các khoản trợ cấp, Hiệp định SCM đưa ra các biện pháp có thể được thực hiện chống lại các khoản trợ cấp bóp méo thương mại. Đây có thể bao gồm các biện pháp khuyến khích, chẳng hạn như ưu đãi thuế, cụ thể đối với một số lĩnh vực của ngành công nghiệp. Trong khi không phải tất cả các khoản trợ cấp bị cấm hoặc thậm chí là đối kháng, trợ cấp môi trường có thể là đối kháng dưới những điều kiện nhất định. Nghiên cứu thứ hai sẽ đề cập kỹ càng hơn về những quy tắc này, vì dĩ nhiên là chúng rất quan trọng cho việc đánh giá các biện pháp khuyến khích có thể của Việt Nam ưu đãi cho HHDVMT.

2. Dịch vụ môi trường

Các quy định của WTO ảnh hưởng đến các dịch vụ môi trường là những qui định có trong Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS). GATS đưa ra bốn phương thức cung cấp dịch vụ:

- Cung cấp qua biên giới (Phương thức 1) (khả năng cho nhà cung cấp dịch vụ không cư trú cung cấp dịch vụ qua biên giới vào lãnh thổ của nước Thành viên đó, ví dụ như ngân hàng trực tuyến),
- Tiêu dùng ở nước ngoài (Phương thức 2) (tự do cho cư dân của nước Thành viên mua dịch vụ trên lãnh thổ của một Thành viên khác, ví dụ như dịch vụ du lịch),
- Hiện diện thương mại (Phương thức 3) (các cơ hội cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập, hoạt động, mở rộng sự hiện diện thương mại trên lãnh thổ của một Thành viên, chẳng hạn như một chi nhánh, đại lý, hoặc công ty con),
- Hiện diện thể nhân (Phương thức 4) (các điều kiện nhập cảnh, tạm trú của cá nhân nước ngoài trong lãnh thổ nước Thành viên, nhằm cung cấp dịch vụ, ví dụ như dịch vụ chuyên gia nước ngoài).

Trong các lĩnh vực dịch vụ, chẳng hạn như các dịch vụ môi trường, nghĩa vụ tự do hóa thương mại chỉ áp dụng đối với những ngành dịch vụ thuộc những cam kết cụ thể được thực hiện bởi từng thành viên riêng rẽ, theo mỗi phương thức cung cấp. Cam kết của các thành viên được ghi vào Biểu Cam kết về Dịch vụ của họ.

Thành viên WTO có thể thực hiện các cam kết đặc biệt về tiếp cận thị trường¹² và đối xử quốc gia¹³. Cam kết tiếp cận thị trường có nghĩa là một thành viên phải bãi bỏ các hạn chế định lượng và định tính về việc cung cấp một dịch vụ (ví dụ như hạn ngạch). Bằng các cam kết về đối xử quốc gia, thành viên phải đối xử với các dịch vụ nước ngoài và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không kém thuận lợi hơn so với các dịch vụ trong nước và các nhà cung cấp dịch vụ trong nước của mình.

Cam kết có thể được giới hạn bởi các điều kiện cụ thể được nêu trong Biểu cam kết dịch vụ của mỗi Thành viên. Hơn nữa, các thành viên WTO có thể thực hiện các cam kết nền (cam kết chung) được áp dụng cho tất cả các ngành. Như vậy, hiểu biết về Biểu cam kết của Việt Nam là rất cần thiết để đánh giá phạm vi nghĩa vụ của Việt Nam theo GATS trong dịch vụ môi trường¹⁴.

Việt Nam đã cam kết về những dịch vụ môi trường sau đây: dịch vụ xử lý nước thải, dịch vụ xử lý rác thải, vệ sinh môi trường và các dịch vụ tương tự, dịch vụ làm sạch khí thải, dịch vụ giảm tiếng ồn, dịch vụ bảo vệ thiên nhiên, cảnh quan, bảo vệ môi trường và các dịch vụ khác.

Bảng dưới đây cung cấp bản tóm tắt các cam kết cụ thể của Việt Nam liên quan đến các dịch vụ môi trường theo GATS:

¹² Điều XXVI GATS

¹³ Điều XVII GATS

¹⁴ Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam hiện có sẵn

[https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/sc/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/sc/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#)

6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG¹⁵

Truy cập vào các khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế vì lý do an ninh quốc gia¹⁶

	Tiếp cận thị trường	Đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I: 3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>

¹⁵ Ban Thư ký WTO năm 2008 và Khảo sát của APEC tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường, Nhóm Dịch vụ APEC và Ủy ban APEC về Thương mại và Đầu tư, năm 2010.

¹⁶ Để làm rõ hơn, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì lý do an ninh quốc gia có thể biện minh được theo Điều XIV và Điều XIV bis của GATS.

<p>B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC9402) (CPC)¹⁷</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. Để bảo đảm phúc lợi công cộng, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định. (4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>
<p><u>D. Dịch vụ khác</u> - Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC94050)</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	

¹⁷ Theo luật, việc nhập khẩu chất thải là bị cấm. Việc xử lý và thải bỏ chất thải độc hại được pháp luật điều chỉnh.

	(4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung	(4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung	
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, ngoại trừ phần cam kết chung	

Phương thức 1 - Việt Nam không cam kết cho tất cả các lĩnh vực dịch vụ môi trường cụ thể trừ dịch vụ đánh giá tác động môi trường. Điều này có nghĩa là Việt Nam được tự do đưa ra hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia (trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan). Đối với dịch vụ đánh giá tác động môi trường Việt Nam không thể áp đặt các hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia¹⁸.

Đối với Phương thức 2 - tiêu dùng ở nước ngoài, Việt Nam không có hạn chế nào về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia trong các lĩnh vực dịch vụ môi trường nêu trên. Tuy nhiên, những cam kết này có rất ít tầm quan trọng đối với việc thúc đẩy đầu tư vào HHDVMT trong lãnh thổ của Việt Nam.

Liên quan đến Phương thức 3 - hiện diện thương mại, những hạn chế của Việt Nam về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đã hết hiệu lực. Do đó, đối với những dịch vụ trong thương mại, về nguyên tắc, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do để thành lập chính công ty của họ ở Việt Nam và đáp ứng nhu cầu trong nước đối với các dịch vụ liên quan. Tuy nhiên, cam kết của Việt Nam đối với các lĩnh vực môi trường cụ thể cần được hiểu đồng thời với các cam kết chung của Việt Nam đối với Phương thức 3. Về vấn đề này, điều kiện bổ sung liên quan đến tiếp cận thị trường được quy định:

¹⁸ Khi thuật ngữ "không hạn chế" xuất hiện trong một phần của Biểu cam kết của lĩnh vực cụ thể nó có nghĩa là không có giới hạn cụ thể cho lĩnh vực này nhưng có thể tồn tại những hạn chế chung liên quan trong phần đầu của Biểu cam kết. Việt Nam đã không có bất kỳ cam kết chung cho Phương thức 1 - cung cấp qua biên giới.

Văn phòng đại diện của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam, nhưng họ sẽ không tham gia vào bất kỳ hoạt động sinh lợi trực tiếp và Việt Nam không cam kết về việc thành lập chi nhánh. Về đối xử quốc gia, cam kết chung liên quan nêu rằng các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, tức là pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị coi là vi phạm các cam kết này. Việt Nam vẫn chưa cam kết đối với khoản trợ cấp cho nghiên cứu, phát triển và trợ cấp trong lĩnh vực Y tế¹⁹.

Liên quan đến Phương thức 4 - hiện diện của thể nhân, giấy phép lao động và yêu cầu thị thực tạo thành quy định hạn chế thương mại trong dịch vụ môi trường. Trong trường hợp của Việt Nam có những hạn chế nêu trong phần cam kết chung. Về khía cạnh này Việt Nam vẫn còn tự do áp dụng các biện pháp không phù hợp với tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, ngoại trừ các biện pháp liên quan đến việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của việc di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, nhân viên bán hàng, nhân viên chịu trách nhiệm cho việc thiết lập hiện diện thương mại và các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng. Các văn bản quy định cụ thể cho phép những người này nhập cảnh như những nhân viên khác đối với các dịch vụ kỹ thuật có liên quan đến các dịch vụ môi trường.

Ngoài ra, các cam kết của Việt Nam phải được xem xét đồng thời với ngoại lệ của nguyên tắc tối huệ quốc (MFN). Biểu cam kết của Việt Nam có ngoại lệ chung liên quan đến Phương thức 3 - hiện diện thương mại, trong đó ngoại lệ áp dụng cho các biện pháp ưu đãi thực hiện theo hiệp định đầu tư song phương (BIT)²⁰. Điều này có nghĩa là trong thực tế Việt Nam bảo lưu khả năng phân biệt đối xử có lợi cho các FDI có xuất xứ ở các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định đầu tư song phương (BIT).

¹⁹ Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam hiện có sẵn tại:

[https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/sc/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/sc/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#)

²⁰ Danh mục của Điều II Ngoại lệ (MFN) của Việt Nam; có sẵn tại:

[https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/el/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/el/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#)

Cần lưu ý rằng trên tất cả các phương thức cung cấp, mua sắm Chính phủ được miễn các nghĩa vụ Đối xử tối huệ quốc, tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia theo GATS.

Cuối cùng, không phân biệt các nghĩa vụ đã cam kết, giống như trong thương mại hàng hoá, GATS cho phép các Thành viên có biện pháp hạn chế thương mại nếu chúng cần thiết cho an ninh quốc gia hoặc cho cuộc sống con người, động vật hoặc thực vật hoặc sức khỏe. Các biện pháp hạn chế thương mại, tuy nhiên, có thể không được "áp dụng theo một cách mà có thể tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý giữa các quốc gia ở nơi có cùng điều kiện, hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại dịch vụ"²¹.

3. Mua sắm Chính phủ

Hiệp định Mua sắm chính phủ của WTO (GPA) bao gồm các quy tắc đưa ra khuôn khổ cho sự mở cửa, không phân biệt đối xử và minh bạch trong mua sắm chính phủ. GPA được dự định ban đầu để áp dụng cho tất cả các thành viên WTO nhưng điều này chứng minh là không thể; do đó, GPA là một trong số ít các thỏa thuận đa phương trong khuôn khổ pháp lý của WTO. GPA tạo ra nghĩa vụ và quyền chỉ dành cho những thành viên của WTO đã ký nó.

Chỉ có 42 trong số 157 thành viên của WTO đã ký kết GPA, đa số là các nước phát triển. Việt Nam không phải là một bên tham gia GPA, do đó, Việt Nam không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ.

4. Các cuộc đàm phán về HHDVMT

HHDVMT đang được đặc biệt quan tâm bởi các vòng đàm phán mới được triển khai trong năm 2001 của Hội nghị Bộ trưởng WTO tại Doha. Đoạn 31 (iii) của Tuyên bố Bộ trưởng Doha đưa ra đối với "giảm, hoặc khi thích hợp, loại bỏ các hàng rào thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường". Tuy nhiên, các cuộc đàm phán về HHDVMT đã bị tê liệt do sự chậm trễ của Vòng đàm phán Doha trong tổng thể.

Độc lập với các vòng đàm phán Doha, có một số trở ngại cho các cuộc đàm phán về HHDVMT. Chúng liên quan đến định nghĩa của "hàng hóa môi trường" và phân loại của hàng hóa môi trường trong hệ thống mã HS hiện tại của hải quan. Ngoài ra còn có một vấn đề với việc phân loại hàng hóa hai chức năng sử dụng, tức là những mặt hàng thực

²¹ Điều XIV GATS

hiện cả hai chức năng mục đích môi trường và mục đích phi môi trường, trong đó chiếm một phần lớn là hàng hóa môi trường. Phân loại HHDVMT tất nhiên là một vấn đề quan trọng vì nó liên quan đến quyết định một số hàng hóa và dịch vụ có thể được hưởng lợi hay không từ các cam kết tiếp cận thị trường mong đợi từ kết quả đàm phán.

Ngoài ra các thành viên WTO khác nhau về cách tự do hóa hàng hóa môi trường. Trong khi các Thành viên WTO đều đồng ý về sự cần thiết để tạo thuận lợi thương mại của HHDVMT, họ cũng muốn có thể rút cam kết của họ trong trường hợp một sản phẩm hay công nghệ mới thể hiện không thực hiện đầy đủ các mục tiêu môi trường dự kiến ban đầu.

Phiên họp đặc biệt của Ủy ban WTO về Thương mại và Môi trường đã bắt đầu công việc của mình về các vấn đề trên vào ngày 08 tháng 7 năm 2014 tại Geneva. Các nhà đàm phán đại diện cho các Thành viên chiếm hơn 90% thương mại toàn cầu nếu tính về HHDVMT. Trong giai đoạn đầu của quá trình đàm phán, các nhà đàm phán đã đồng ý sẽ làm việc dựa trên một danh sách 54 mặt hàng cùng đưa ra dưới sự bảo trợ của APEC (xem bên dưới).

Giai đoạn thứ hai của các cuộc đàm phán liên quan đến việc loại bỏ thuế quan và thuế hải quan trên một loạt hàng hóa môi trường. Các rào cản phi thuế quan đối với thương mại trong lĩnh vực này cũng sẽ được giải quyết tích cực.

Cần lưu ý rằng Việt Nam cũng đang đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Những cuộc đàm phán này cũng đề cập tới HHDVMT và sự nhất quán trong cả hai cuộc đàm phán đang được mong đợi.

5. Những hạn chế của qui định của WTO về HHDVMT

Các Quy tắc của WTO có thể có một số hạn chế liên quan đến HHDVMT.

Khiếu nại chủ yếu liên quan đến việc sử dụng rộng rãi các biện pháp thương mại mà một số Thành viên WTO nào đó, chẳng hạn như EU hay Mỹ, đã thực hiện đối với hàng hóa môi trường. Thuế chống bán phá giá mà EU và Mỹ đã áp đặt đối với tấm pin mặt trời có xuất xứ từ Trung Quốc là một ví dụ. Mặt khác, theo WTO, các khoản trợ cấp môi trường là trợ cấp đối kháng. Nói cách khác, nó có thể cho một thành viên WTO áp đặt thuế đối kháng vào việc nhập khẩu hàng hóa môi trường được hưởng lợi từ các khoản

trợ cấp. Việc bán năng lượng sạch với giá ưu đãi có thể tạo thành một trợ cấp như vậy. Một số nhà bình luận lo ngại việc sử dụng các biện pháp khắc phục thương mại quá mức có thể cản trở sự phổ biến của HHDVMT.

Một khiêu nại khác liên quan đến thuế một số quốc gia áp đặt trên carbon nhằm để khuyến khích sử dụng năng lượng sạch. Những nước này có thể bị lôi cuốn nhằm bảo vệ các nhà sản xuất trong nước phải chịu thuế này, bằng cách cũng đánh thuế các-bon nhúng trong các sản phẩm nhập khẩu cạnh tranh trực tiếp. Vấn đề vẫn là các loại thuế này, cũng có tên gọi là điều chỉnh thuế biên mậu, sẽ bị xử lý theo pháp luật WTO như thế nào. Một ban WTO có thể thực sự xem xét chúng là một sự biến dạng không đáng có đối với thương mại. Trường hợp pháp luật này có thể có tác động bất lợi đối với một số chính sách trong nước thúc đẩy việc sử dụng HHDVMT.

Nghiên cứu thứ hai, sẽ đề cập đến các chính sách mà Việt Nam có thể theo đuổi để thúc đẩy việc sử dụng và đầu tư trong HHDVMT, và sẽ xem xét những vấn đề này một cách chi tiết hơn.

V.2 ASEAN

1. Tổng quan

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hợp tác về xúc tiến môi trường từ năm 1997. Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN vào năm 1995.

Hợp tác về môi trường của ASEAN tập trung vào 10 lĩnh vực ưu tiên của khu vực có tầm quan trọng như đã nêu trong Bản Kế hoạch đối với Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC Blueprint) năm 2009-2015:

- Giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu,
- Quản lý và phòng ngừa ô nhiễm môi trường xuyên biên giới (ô nhiễm khói mù xuyên ranh giới và di chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới),
- Thúc đẩy phát triển bền vững thông qua giáo dục môi trường và sự tham gia của công chúng,
- Thúc đẩy công nghệ thân thiện môi trường,

- Thúc đẩy chất lượng tiêu chuẩn sống ở các thành phố / khu vực đô thị của ASEAN,
- Bảo đảm hài hòa các chính sách và cơ sở dữ liệu môi trường,
- Thúc đẩy sử dụng bền vững môi trường biển và ven biển,
- Thúc đẩy quản lý bền vững các nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học thiên nhiên,
- Thúc đẩy phát triển bền vững các nguồn tài nguyên nước ngọt,
- Đối phó với biến đổi khí hậu và giải quyết các tác động của nó,
- Thúc đẩy quản lý rừng bền vững.

Với khung chính sách tổng thể này, các nước ASEAN nói chung khuyến khích các thành viên của mình áp dụng các chính sách nhằm thúc đẩy việc sử dụng HHDVMT.

2. Thương mại hàng hóa

ASEAN cũng là một khu vực thương mại. Về thương mại hàng hoá, các Thành viên ASEAN nhắm tới mục đích tạo ra một Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015. AFTA và AEC sẽ tự do hóa thương mại hàng hóa một cách đáng kể cho tất cả các sản phẩm trao đổi giữa các quốc gia thành viên ASEAN. Điều này cũng áp dụng với hàng hóa môi trường, do đó, những hàng hoá này sẽ không thuộc đối tượng chịu thuế hải quan trong nội khối ASEAN.

Người ta cũng có thể mong đợi một mức độ đáng kể của sự hội tụ điều tiết các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho mặt hàng này giữa các Thành viên ASEAN. ASEAN đã phát triển một Hướng dẫn chính sách về Tiêu chuẩn và Hợp chuẩn trong đó đưa ra các nguyên tắc hướng dẫn "*thực hiện các nỗ lực chung của các Nước Thành viên ASEAN trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hợp chuẩn cả trong các lĩnh vực quy định và không quy định là một trong những biện pháp để thúc đẩy kinh tế hội nhập hướng tới AEC*". Hiện tại, Ủy ban Tham vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng (ACCSQ) có nhiệm vụ đối phó với những Rào cản Kỹ thuật trong Thương mại (TBT) và hỗ trợ các nước thành viên ASEAN trong nỗ lực phối hợp của họ. Trong khi chưa có nhóm làm

việc cụ thể nào được thành lập đối với hàng hóa môi trường, đây sex là một khả năng để xem xét trong một tương lai không xa.

Các quy tắc ASEAN, tuy nhiên, trái với những quy tắc của WTO, không đề cập đến trợ cấp, chẳng hạn như giảm thuế và ưu đãi đầu tư. Do đó ASEAN không hạn chế khả năng của các chính phủ sử dụng rộng rãi những công cụ này.

3. Thương mại dịch vụ

Liên quan đến thương mại dịch vụ, một Hiệp định khung ASEAN về thương mại dịch vụ (AFAS) đã được thông qua tại Bangkok vào tháng 12 năm 1995. Theo AFAS, các Quốc gia Thành viên ASEAN tham gia vào vòng đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ với mục đích đưa ra mức độ gia tăng ngày càng cao của các cam kết. Các cuộc đàm phán dẫn đến các cam kết được nêu trong Biểu cam kết cụ thể kèm theo Hiệp định Khung. Những Biểu cam kết này thường được gọi là các gói cam kết dịch vụ. Hiện nay, ASEAN đã ký kết tám gói cam kết theo AFAS. Những gói này liên quan đến một loạt các lĩnh vực dịch vụ, bao gồm cả các dịch vụ môi trường. Quy định AFAS nói chung là phù hợp với các quy tắc đa phương đối với thương mại dịch vụ trong GATS.

Cam kết gần đây nhất của Việt Nam trong dịch vụ môi trường được bao gồm trong gói cam kết thứ tám của ngày 15 tháng 5 năm 2012. Các cam kết của Việt Nam bao gồm những cam kết được thực hiện theo GATS, trong khi họ cũng bằng cách nào đó mở rộng những cam kết này.

Việt Nam cam kết thực hiện một phần các dịch vụ môi trường, tương tự như theo GATS: "Dịch vụ xử lý nước thải", "dịch vụ xử lý rác thải", "dịch vụ khác: dịch vụ làm sạch, dịch vụ giảm tiếng ồn và các dịch vụ đánh giá tác động môi trường". Việt Nam cũng cam kết trong lĩnh vực dịch vụ môi trường bổ sung, chẳng hạn như "dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự", và "dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và dịch vụ cảnh quan". Do đó, phạm vi liên quan ngành môi trường của AFAS là hơi rộng lớn hơn so với phạm vi liên quan ngành môi trường theo GATS. Các cam kết chung của Việt Nam trong Biểu cam kết theo AFAS cũng giống như các cam kết chung của Việt Nam theo GATS.

Liên quan đến "dịch vụ xử lý nước thải", Việt Nam đã không cam kết tiếp cận thị trường đối với Phương thức 1, trừ các dịch vụ tư vấn với lý do rõ ràng do không có khả năng kỹ thuật cung cấp các dịch vụ xử lý nước thải từ xa. Không giống như trong trường hợp GATS, không có hạn chế đối xử quốc gia liên quan đến Phương thức 1. Giống như GATS, không có hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với Phương thức 2, cũng vì lý do hiển nhiên, do Phương thức 2 liên quan đến cung cấp các dịch vụ ở nước ngoài. Hạn chế không còn áp dụng đối với Phương thức 3 - sự hiện diện thương mại, ngoại trừ các hạn chế chung giống như những hạn chế chung quy định trong GATS. Tuy nhiên, cam kết AFAS của Việt Nam đã thêm các cam kết qui định các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư của họ. Thời gian cho thuê đất phải phù hợp với thời gian hoạt động của các doanh nghiệp và phải được quy định trong giấy phép đầu tư của họ. Cần phải được gia hạn bất cứ khi nào thời gian hoạt động của các doanh nghiệp được các cơ quan có thẩm quyền gia hạn. Cuối cùng, liên quan đến Phương thức 4 - sự hiện diện của thể nhân, Việt Nam đã thực hiện các cam kết và những hạn chế tương tự như các cam kết và những hạn chế theo GATS.

Liên quan đến "dịch vụ xử lý rác thải", việc tiếp cận thị trường đối với Phương thức 1 là chưa cam kết trừ các dịch vụ tư vấn, vì những lý do tương tự như những cam kết và hạn chế áp dụng cho "dịch vụ xử lý nước thải". Việt Nam không đưa ra hạn chế đối với đối xử quốc gia. Ngoài ra không có hạn chế đối với Phương thức 2 cho cả tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia. Liên quan đến Phương thức 3 - hiện diện thương mại, các điều kiện tương tự như đối với dịch vụ xử lý nước thải được áp đặt, và cũng như trong GATS, cam kết của Việt Nam không bao gồm các dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình. Các điều kiện tương tự như đối với dịch vụ xử lý nước thải cũng được áp dụng cho Phương thức 4 - hiện diện thể nhân.

Liên quan đến "dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự" và "dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và dịch vụ cảnh quan", Việt Nam thực hiện các cam kết đầy đủ về tự do hóa. Biểu cam kết của Việt Nam không chứa bất kỳ hạn chế nào liên quan đến tiếp cận thị trường và

đối xử quốc gia, trừ những hạn chế chung áp dụng cho tất cả các lĩnh vực trong Phương thức 3 và Phương thức 4, như theo GATS.

Việt Nam thực hiện các cam kết tương tự như theo GATS liên quan đến "các dịch vụ khác" (tức là dịch vụ làm sạch khí thải và giảm tiếng ồn và các dịch vụ đánh giá tác động môi trường).

Miễn trừ tối huệ quốc (MFN) của Việt Nam cũng giống như trong hiệp định GATS (xem ở trên).

Trong thực tế, các cam kết Việt Nam theo AFAS, giống như theo GATS, yêu cầu Việt Nam đảm bảo rằng các quy định trong nước có thể ảnh hưởng đến các cơ hội thương mại và đầu tư của dịch vụ nước ngoài và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, không được vô hiệu hóa hoặc làm suy giảm những cam kết thực hiện. Dự kiến là rất ít vấn đề có thể phát sinh trong nội dung này liên quan đến các công cụ pháp lý hiện có để thúc đẩy việc sử dụng và đầu tư trong HHDVMT tại Việt Nam. Những nội dung này sẽ được đề cập đến trong nghiên cứu thứ hai.

Các cam kết theo AFAS có tính ràng buộc. Điều VII của Hiệp định quy định rằng Nghị định thư về Cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN được áp dụng đối với bất kỳ tranh chấp hay bất kỳ sự khác biệt giữa các Quốc gia Thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng AFAS²².

4. Mua sắm Chính phủ

ASEAN không cung cấp khuôn khổ cho việc tự do mua sắm công.

5. Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN

Ngoài các thỏa thuận thương mại, ASEAN cũng có qui định về bảo vệ đầu tư. Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA; năm 2009) đã được ký kết nhằm mục đích cải thiện và sáp nhập các hiệp định đầu tư hiện có bao gồm: Hiệp định Đầu tư Khu vực ASEAN

²² Điều VII của Hiệp định AFAS; có sẵn tại: <http://investasean.asean.org/files/upload/Doc%2008%20-%20AFAS.pdf>

và Hiệp định về Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư (gọi là IGA ASEAN). ACIA có hiệu lực vào ngày 29 tháng 3 năm 2012²³.

Các mục tiêu được nêu tại Điều 1 của ACIA là:

- Từng bước tự do hóa các chế độ đầu tư của các Nước Thành viên;
- Qui định tăng cường bảo hộ nhà đầu tư của tất cả các Nước Thành viên và đầu tư của họ;
- Cải thiện tính minh bạch và khả năng dự đoán của những quy tắc, quy định và thủ tục đầu tư, qua đó tăng đầu tư giữa các Nước Thành viên;
- Cùng Quảng bá khu vực như là khu vực đầu tư tích hợp, và
- Hợp tác để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư của các nhà đầu tư từ một Nước Thành viên trên lãnh thổ của các Nước Thành viên khác.

Các Hướng tới tương lai, tái khẳng định, hoàn thiện và xây dựng theo AIA hiện tại và IGA ASEAN;

- Không cho phép quay trở lại các cam kết cũ, trừ trường hợp bồi thường thiệt hại;
- Cân bằng trọng tâm của ACIA: kết hợp tự do hóa, xúc tiến, tạo thuận lợi và bảo hộ
- Từng bước tự do hóa để đạt được môi trường đầu tư tự do và cởi mở, phù hợp với AEC;
- Mang lại quyền lợi cho các nhà đầu tư và các công ty thuộc ASEAN và các nhà đầu tư nước ngoài vào ASEAN;
- Xem xét cấp (S & D) đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các Quốc gia Thành viên mới của ASEAN;
- Xử lý linh hoạt những vấn đề nhạy cảm riêng của các quốc gia;
- Xử lý tương hỗ trong việc thụ hưởng các nhượng quyền như trong AIA;
- Bảo tồn ưu đãi ASEAN; và
- Cho phép mở rộng để bao gồm các lĩnh vực khác trong tương lai.

²³Xem, Ban Thư ký ASEAN: Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN, Sách hướng dẫn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư, tháng 7 năm 2013; Xem thêm Yap Lai Peng, "Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN 2009: Mục tiêu của nó, kế hoạch và tiến độ" trong S Tiwari (ed), ASEAN: Cuộc sống sau Hiến chương (Viện Nghiên cứu Đông Nam Á năm 2010).

Các ACIA bao gồm hầu như tất cả các loại hình đầu tư, trừ những loại hình đang bị các Thành viên đặc biệt loại trừ. Các điều khoản của ACIA đề cập đến bốn trụ cột của đầu tư: tự do hóa, bảo vệ, hỗ trợ và xúc tiến.

Những cam kết ràng buộc theo ACIA liên quan đến một số ngành, cụ thể là: sản xuất, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, khai thác mỏ và khai thác đá, và các dịch vụ đi kèm các lĩnh vực này. Mặc dù ACIA không đề cập đến đầu tư vào dịch vụ môi trường và hàng hóa như vậy, nó liên quan đến các ngành này chừng nào chúng thuộc phạm vi những ngành được liệt kê.

Hiệp định đem lại ngay lợi ích cho các nhà đầu tư của ASEAN và các nhà đầu tư nước ngoài vào ASEAN đồng thời xác định rằng năm 2015 là thời hạn cuối cùng để đạt được đầu tư tự do và cởi mở. Nó cũng kết hợp chặt chẽ việc cấm các biện pháp đầu tư thương mại bóp méo tương tự như những biện pháp được đề cập trong Hiệp định TRIMS của WTO.

ACIA bao gồm toàn bộ 50 Điều khoản, 2 phụ lục và một Danh sách đơn nhất (danh sách bảo lưu của các Quốc gia Thành viên). Bảo lưu chỉ có thể liên quan đến đối xử quốc gia và các thành phần của quản trị cấp cao và Hội đồng Quản trị. Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm một danh sách 26 bảo lưu²⁴. Một trong số bảo lưu đó đặc biệt có liên quan đến bảo vệ môi trường. Ví dụ, Việt Nam không có bất kỳ cam kết nào về dịch vụ bảo vệ và quản lý môi trường liên quan đến khai thác mỏ và khai thác đá. Các dịch vụ liên quan là: nghiên cứu nền tảng môi trường, lập kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, bao gồm lấy mẫu và phân tích môi trường đo nước và chất lượng không khí, thu được quang phổ tại chỗ, thu thập và đánh giá các dữ liệu về thiên nhiên, nghiên cứu nền tảng môi trường, đánh giá tác động môi trường, đề xuất các kế hoạch quản lý môi trường trong hoạt động dầu khí, đặc biệt là đối với môi trường biển và vùng bờ biển nhạy cảm. Biểu Cam kết của Việt Nam thậm chí còn qui định rằng sẽ không cấp phép đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực này.

²⁴ Có sẵn tại:

[http://www.asean.org/images/2012/Economic/AIA/Agreement/Viet%20Nam%20Rsv%20List%20\(Final%201982010\).pdf](http://www.asean.org/images/2012/Economic/AIA/Agreement/Viet%20Nam%20Rsv%20List%20(Final%201982010).pdf)

Bên cạnh khả năng lập lịch trình các bảo lưu, Điều 17 của ACIA cho phép các hạn chế đầu tư khi các hạn chế này được biện minh bằng một trong những trường hợp ngoại lệ chung tương tự như những trường hợp ngoại lệ của Điều XX của GATT:

"Với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng một cách mà có thể tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý giữa các Quốc gia Thành viên hoặc các nhà đầu tư của họ, nơi có cùng điều kiện, hoặc hạn chế trá hình đối với các nhà đầu tư của bất kỳ nước Thành viên khác và các khoản đầu tư của họ, không có gì trong Hiệp định này được hiểu là ngăn cản việc áp dụng hoặc thực thi các biện pháp sau đây của bất kỳ Quốc gia Thành viên nào:

- *"(b) cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật";*
- *"(f) liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt nếu các biện pháp đó cũng được áp dụng để hạn chế sản xuất và tiêu dùng trong nước."*

Cuối cùng, ACIA cung cấp cho nhà đầu tư qui trình thủ tục giải quyết tranh chấp Nhà nước, bên cạnh các cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước - với - Nhà nước theo Nghị định thư ASEAN về Tăng cường Cơ chế giải quyết tranh chấp²⁵.

Tóm lại, trong khi ACIA không hề dẫn chiếu đến hàng hóa và dịch vụ môi trường như là những dịch vụ vốn có, Hiệp định vẫn có liên quan trong chừng mực hàng hóa và dịch vụ này là một phần của một trong những nhóm rộng hơn các ngành mà ACIA bao gồm. Tuy nhiên, Việt Nam đã liệt kê một số hạn chế liên quan đến bảo vệ môi trường trong Danh mục cam kết của mình. Hơn nữa, ACIA cho phép trong một số trường hợp việc áp dụng các biện pháp hạn chế đầu tư nếu cần thiết hoặc có liên quan đến bảo vệ môi trường. Điều này đã được đề cập, phạm vi của ACIA vẫn mở và nó cho phép các Bên ký kết bao gồm các dịch vụ môi trường trong tương lai. Nhìn chung, bởi vì nó tạo ra một môi trường rất thuận lợi cho đầu tư giữa các nước ASEAN, ACIA là một công cụ thích hợp để tăng cường và tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư HHDVMT ở Việt Nam.

²⁵ Xem M. Sallehuddin; "*Những vấn đề quan trọng về Luật Hải hòa Đầu tư trong khuôn khổ ASEAN*", ngày 15 tháng 02 năm 2012

6. Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (ACNNR) đã được ký kết vào năm 1985 và được Việt Nam phê chuẩn trong năm 1997. Nó bao gồm cam kết của các Bên ký kết "để áp dụng trong thẩm quyền của mình các biện pháp cần thiết để duy trì các quá trình sinh thái thiết yếu và các hệ thống hỗ trợ sự sống, để bảo tồn sự đa dạng di truyền, và để đảm bảo việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã khai thác. Hiệp định này cũng yêu cầu các Bên ký kết phát triển các chiến lược bảo tồn quốc gia và phối hợp chiến lược này trong khuôn khổ của chiến lược bảo tồn khu vực.

Điều 10 của Hiệp định yêu cầu cụ thể các Bên ký kết thúc đẩy ưu đãi kinh tế và tài chính đủ để, trước hết, thúc đẩy: "*Thực hành nông nghiệp thân thiện môi trường bằng cách, ngoài những cách khác, kiểm soát việc áp dụng các loại thuốc trừ sâu, phân bón và các sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, và bằng cách đảm bảo rằng các chương trình phát triển nông nghiệp, đặc biệt là đối với hệ thống thoát nước ngập hay giải tỏa rừng, chú trọng đúng mực về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường sống quan trọng cũng như các loài quan trọng về mặt kinh tế bị đe dọa*" và thứ hai là: "*để thúc đẩy kiểm soát ô nhiễm môi trường và sự phát triển của quá trình công nghiệp và các sản phẩm thân thiện môi trường*".

Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (ACNNR) rõ ràng đưa ra một bối cảnh thích hợp trong ASEAN khuyến khích các Bên ký kết, bao gồm Việt Nam, phát triển thương mại và các công cụ tài chính để thúc đẩy việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường trong thẩm quyền của mình.

7. Những Hiệp định khác của ASEAN ảnh hưởng đến Việt Nam

Việt Nam, là một thành viên của ASEAN, đã ký kết và thực hiện 6 Hiệp định thương mại khu vực gồm: Hiệp định Tự do thương mại ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định Tự do thương mại ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Tự do thương mại ASEAN- Ấn Độ

(AIFTA) và Hiệp định Tự do thương mại ASEAN-Australia-Niu-Di-LânNiu-Di-Lân (AANZFTA). Tất cả các Hiệp định này qui định các biện pháp tự do hóa giữa các bên, theo Lộ trình giảm thuế của từng nước và Biểu cam kết về dịch vụ. Trong một số Hiệp định, những quy tắc đầu tư cụ thể cũng đã được thỏa thuận.

a. Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN - Trung Quốc

Căn cứ vào ACFTA, các Bên phải xóa bỏ thuế quan đối với hàng hoá thuộc Danh mục thông thường không muộn hơn ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thuế hải quan có thể được duy trì đối với một số sản phẩm, đại diện cho không quá 250 dòng thuế. Thuế hải quan trên các sản phẩm này phải được loại bỏ vào ngày 01 tháng 01 năm 2018. Một số sản phẩm khác đã được xếp vào Danh mục nhạy cảm hay Danh mục nhạy cảm cao, không thuộc diện phải loại bỏ thuế hải quan ở giai đoạn này. Hiệp định này không cụ thể giải quyết hàng hóa môi trường. Do đó cần tham khảo lộ trình giảm thuế của các Bên.

Về dịch vụ, Việt Nam đã lên lịch trình cam kết cụ thể về dịch vụ môi trường theo ACFTA²⁶. Biểu Cam kết của Việt Nam gần như giống hệt với Biểu Cam kết theo GATS. Chỉ có sự khác biệt là trong trường hợp của GATS, Việt Nam vẫn bắt buộc tỷ lệ góp vốn của nước ngoài trong một liên doanh với một ngưỡng tối đa là 51%, trong khi ACFTA không có qui định này.

ASEAN và Trung Quốc cũng đã ký kết một Hiệp định Đầu tư trong năm 2009. Hiệp định này nhằm mục đích tạo ra một môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư và những khoản đầu tư của họ từ các nước ASEAN và Trung Quốc. Nó cung cấp cho các nhà đầu tư đối xử công bằng và hợp lý, đối xử không phân biệt liên quan đến quốc hữu hóa hoặc trưng dụng và bồi thường thiệt hại. Hiệp định cũng cho phép chuyển nhượng và chuyển lợi nhuận.

b. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) bao gồm thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế. Tuy nhiên các cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ và đầu tư hiện đang được đàm phán.

²⁶ Có sẵn tại: <http://www.asean.org/news/item/asean-china-free-trade-area-2>

Cụ thể về môi trường, Điều 53 của Hiệp định này quy định các bên sẽ thực hiện các hoạt động hợp tác kinh tế trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

c. Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN - Hàn Quốc

Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tự do hoá 90% các dòng thuế quan của các bên Việt Nam phải tuân thủ vào năm 2018. Giống như các hiệp định khác, AKFTA không đề cập cụ thể hàng hóa môi trường, do đó cần tham khảo Lộ trình giảm thuế của các Bên.

Về thương mại dịch vụ, ASEAN - Hàn Quốc thỏa thuận cụ thể về thương mại dịch vụ bao gồm 112 lĩnh vực kể cả các dịch vụ môi trường. Cam kết ngành và cam kết chung của Việt Nam giống với Biểu cam kết theo GATS.

Về đầu tư, Hiệp định Đầu tư ASEAN- Hàn Quốc nhằm mục đích:

- Tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư ASEAN và Hàn Quốc và những khoản đầu tư của họ; thúc đẩy hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi;
- Khuyến khích và thúc đẩy quan hệ đầu tư và hợp tác giữa ASEAN và Hàn Quốc;
- Cải thiện tính minh bạch của các quy định đầu tư; và,
- Qui định bảo vệ đầu tư.

Hiệp định này kết hợp một cơ chế xem xét để cải thiện tính minh bạch của các quy tắc đầu tư và để thảo luận về tiến trình tự do hóa các chế độ đầu tư của ASEAN và Hàn Quốc. Trong khi Hiệp định đầu tư này không đề cập đến hàng hóa hoặc dịch vụ môi trường, nó có thể gián tiếp đem lại lợi ích cho các lĩnh vực này.

d. Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN -Niu-Di-LânNiu-Di-Lân - Úc

Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN - Niu-Di-LânNiu-Di-Lân - Úc (AANZFTA), ký kết vào năm 2009, qui định tiến tới loại bỏ 99% thuế quan của các Bên vào năm 2020.

AANZFTA cũng bao gồm cả thương mại dịch vụ. Chương dịch vụ của AANZFTA phản ánh cơ cấu của GATS. Việt Nam đã lên lịch trình cam kết tương tự liên quan đến các dịch vụ môi trường theo AANZFTA mà Việt Nam đã cam kết theo GATS.

AANZFTA cũng có một chương về đầu tư trong đó quy định:

- *"Đối xử công bằng và thỏa đáng và bảo vệ đầy đủ và an ninh,*
- *Không phân biệt đối xử liên quan đến bồi thường thiệt hại phát sinh từ cuộc xung đột vũ trang, xung đột dân sự hoặc tình trạng khẩn cấp,*
- *Những quy định cho phép tự do chuyển nhượng liên quan đến các khoản đầu tư được bảo đảm,*
- *Không phân biệt đối xử khi trưng thu các khoản đầu tư, và chỉ được thực hiện trưng thu vì mục đích công cộng và phải thực hiện theo đúng trình tự của pháp luật, và nhận được bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và hiệu quả²⁷"*

Các bên dự kiến sẽ cung cấp các cam kết cụ thể về đầu tư trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày AANZFTA có hiệu lực, dựa trên một phương pháp tiếp cận danh sách chọn bỏ.

e. Hiệp định Tự do thương mại ASEAN - Ấn Độ

Các nước ASEAN và Ấn Độ ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện vào ngày 08 tháng 10 năm 2003.

Trong bối cảnh Hiệp định khung, các bên đã ký kết một Hiệp định Thương mại Hàng hóa, trong đó qui định tiến tới giảm và /hoặc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các bên tham gia Hiệp định. Các cam kết này được chia thành nhiều loại khác nhau: hàng hoá thuộc danh mục thông thường và danh mục hàng hoá nhạy cảm và danh mục nhạy cảm cao. Trong danh mục thông thường, Việt Nam sẽ phải loại bỏ thuế quan vào năm 2024. Trong danh mục nhạy cảm, các mức thuế đối xử tối huệ quốc (MFN) trên 5% sẽ được giảm xuống còn 5%. Đối với hàng hóa trong danh mục nhạy cảm cao, một lịch trình giảm khác nhau được áp dụng. Hiệp định này không tạo ra các quy tắc riêng cho hàng hoá môi trường.

Về dịch vụ, Hiệp định ASEAN-Ấn Độ về Dịch vụ và Đầu tư đã được ký kết vào tháng 9 năm 2014. Cả Ấn Độ và các Nước Thành viên ASEAN đã áp dụng cam kết GATS cộng (+) trong các ngành dịch vụ khác nhau và phương thức cung cấp. Trong dịch vụ môi trường, tuy nhiên, Việt Nam đã không cam kết nhiều hơn so với những cam kết mà Việt Nam đã thực hiện theo GATS.

²⁷ xem <http://aanzfta.asean.org/index.php?page=investment>

f. Việc đàm phán Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN- EU

Khu vực Thương mại Tự do EU-ASEAN đang được thương lượng. Mặc dù tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường được đưa vào dự thảo đề xuất của EU nhưng đây không phải là một vấn đề đàm phán cụ thể. Hơn nữa, do tính chất khó khăn của các cuộc đàm phán, EU hiện đang đàm phán một Hiệp định Tự do Thương mại (FTA) với từng nước riêng biệt. Các cuộc đàm phán với Việt Nam đang được tiến hành (xem bên dưới).

8. Kết luận về ASEAN

ASEAN qui định khuôn khổ rộng hơn, và chính xác hơn đối với bảo vệ môi trường so với WTO.

Hơn nữa, các thành viên ASEAN đã nhất trí về các biện pháp tự do hóa thương mại hơn nữa ảnh hưởng đến HHDVMT. Trong khi thương mại HHDVMT dường như không được đề cập cụ thể trong khuôn khổ đàm phán, HHDVMT hưởng lợi về tổng thể từ các nỗ lực tự do hóa rộng lớn hơn thường được thực hiện dưới sự bảo trợ của ASEAN.

Đây cũng là trường hợp liên quan đến việc bảo vệ các nhà đầu tư và đầu tư của họ. Có các cam kết sâu hơn ở lĩnh vực này trong Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN và trong các Hiệp định Tự do Thương mại (FTA) song phương giữa ASEAN với các nước thứ ba so với bất kỳ Hiệp định nào khác của WTO. Các khuôn khổ đầu tư của ASEAN chắc chắn mang lại lợi ích cho đầu tư khu vực trong lĩnh vực HHDVMT.

Tuy nhiên, như WTO, ASEAN vẫn còn là một Hiệp định chưa đầy đủ về một số chính sách có thể ảnh hưởng đến HHDVMT (những chính sách này sẽ được đề cập trong nghiên cứu thứ hai). Điều này liên quan đến việc có thể sử dụng các trường hợp phòng vệ thương mại như được áp dụng cho HHDVMT và việc sử dụng điều chỉnh thuế biên mậu. Hơn nữa, ngược lại với WTO, các quy tắc chi phối các khoản trợ cấp của Chính phủ và công chúng là không tồn tại trong khuôn khổ pháp lý ASEAN.

Nhìn chung, ASEAN là một hiệp định toàn diện hơn so với WTO đối với các nỗ lực tự do hóa, bảo vệ các khoản đầu tư và sự quan tâm cụ thể được đưa ra để bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Nó có thể bị một số thiếu sót

giống như những thiếu sót của WTO đối với các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại và lạm dụng có thể có các khoản trợ cấp và mua sắm công. Những thiếu sót này có thể tạo ra các biến dạng không cần thiết và không hiệu quả cho thương mại và đầu tư trong các lĩnh vực HHDVMT. Nó vẫn sẽ là một thách thức đối với ASEAN để qui định, ngoài các quy định hiện hành của mình, một tập hợp các quy tắc thống nhất cho HHDVMT.

V.3 Sáng kiến APEC

Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) là một diễn đàn kinh tế nhằm hỗ trợ tăng trưởng bền vững và thịnh vượng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương thúc đẩy thương mại và đầu tư tự do và cởi mở. Việt Nam gia nhập APEC tháng 11 năm 1998.

APEC dựa trên "sự tình nguyện" là sự khác biệt quan trọng so với WTO và ASEAN. Do đó, Việt Nam, cũng như các nền kinh tế khác của APEC, thiết lập thời hạn và mục tiêu riêng của mình và hoạt động trên cơ sở tự nguyện và không ràng buộc. Vì vậy không có hình phạt cho việc không tuân thủ. Hai năm một lần, các nền kinh tế thành viên APEC trình lên Kế hoạch Hành động Cá nhân và Kế hoạch Hành động Tập thể báo cáo tiến độ đạt được các mục tiêu của APEC.

Môi trường và biến đổi khí hậu gần đây đã trở thành mối quan tâm trung tâm của APEC.

Trong năm 2007 tại Sydney, các Thành viên APEC đã cam kết tránh các rào cản đối với thương mại và đầu tư để giúp phát triển sạch và bền vững. Đồng thời, họ đã phát động một chương trình hành động thúc đẩy HHDVMT. Trong năm 2009 họ đã thông qua Chương trình làm việc của APEC về HHDVMT. Nó nhằm mục đích tạo điều kiện cho một thỏa thuận về hành động hỗ trợ tăng trưởng bền vững trong khu vực, tăng cường sử dụng và phổ biến HHDVMT, giảm rào cản thương mại và đầu tư trong HHDVMT và tăng cường khả năng của các nước để thúc đẩy ngành HHDVMT của mình²⁸.

²⁸ Phụ lục C-năm 2011 Tuyên bố Honolulu -APEC "Thương mại và Đầu tư trong Hàng hóa và dịch vụ môi trường"

Tuyên bố Honolulu APEC (năm 2011) ghi rõ mục đích nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh và tăng tốc quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp toàn cầu. Tuyên bố Honolulu liệt kê các bước sau đây để thúc đẩy các mục tiêu tăng trưởng xanh:

- *"Hợp lý hóa và bỏ dần trợ cấp nhiên liệu hóa thạch không hiệu quả thường khuyến khích tiêu thụ lãng phí, trong khi công nhận tầm quan trọng của việc cung cấp những trợ cấp cần thiết với những dịch vụ năng lượng thiết yếu, và thiết lập một cơ chế báo cáo tự nguyện về tiến độ, trong đó chúng ta sẽ xem xét lại hàng năm;*
- *Mong muốn giảm cường độ năng lượng tổng hợp của APEC bằng 45 phần trăm vào năm 2035;*
- *Thúc đẩy hiệu quả năng lượng bằng cách thực hiện các bước cụ thể liên quan đến giao thông vận tải, các tòa nhà, hệ thống lưới điện, việc làm, chia sẻ kiến thức, giáo dục và hỗ trợ của cộng đồng năng lượng thông minh carbon thấp;*
- *Kết hợp chặt chẽ chiến lược phát triển khí thải thấp trong các kế hoạch phát triển kinh tế của chúng ta và tận dụng APEC để thúc đẩy chương trình nghị sự này, kể cả thông qua dự án Mô hình Thành phố Carbon Thấp và các dự án khác; và*
- *Làm việc để thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm cấm buôn bán lâm sản khai thác trái phép và thực hiện các hoạt động bổ sung trong APEC để chống khai thác và kinh doanh gỗ bất hợp pháp".*

Trong năm 2011 các nhà lãnh đạo nhất trí đến cuối năm 2015 giảm mức thuế suất đối với hàng hóa môi trường xuống 5 phần trăm hoặc ít hơn, mà không phương hại đến địa vị các nền kinh tế APEC trong WTO.

Hơn nữa, các nền kinh tế APEC đã quyết nghị loại bỏ các rào cản phi thuế quan, trong đó có yêu cầu hàm lượng nội địa bóp méo hàng hóa môi trường và thương mại dịch vụ. Các hành động khác đã được thoả thuận yêu cầu các nền kinh tế thành viên²⁹:

- *"Đảm bảo rằng tất cả các chương trình hỗ trợ và khuyến khích của Chính phủ nhằm thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường được minh bạch và phù hợp với các nghĩa vụ của nền kinh tế WTO.*

²⁹ Phụ lục C - Tuyên bố Honolulu "Thương mại và Đầu tư trong Hàng hóa và dịch vụ môi trường", có sẵn tại: http://www.apec.org/Meeting-Papers/Leaders-Declarations/2011/2011_aelm/2011_aelm_annexC.aspx

- *Đảm bảo rằng tất cả các chính sách mua sắm của Chính phủ liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường là minh bạch, phù hợp với các nguyên tắc của APEC năm 1999 không ràng buộc về Mua sắm Chính phủ.*
- *Thúc đẩy sự gắn kết quy định và hợp tác trong khu vực tác động đến hàng hóa môi trường, bao gồm cả việc sắp xếp tốt hơn những cách tiếp cận tiêu chuẩn và hợp chuẩn trong lĩnh vực hàng hóa môi trường.*
- *Khẳng định cam kết của chúng ta là theo đuổi tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), bao gồm cả việc tìm kiếm giải pháp sáng kiến và sáng tạo để thúc đẩy các nhiệm vụ Doha nhằm giảm và, khi thích hợp, loại bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ.*
- *Theo đuổi tự do hóa từng bước về thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường trong các hiệp định Tự do Thương mại tự do của chúng ta. "*

Phụ lục C của Tuyên bố Honolulu APEC chỉ thị các quan chức đảm trách hoạt động xây dựng năng lực để thực hiện những hành động nêu trên như trao đổi quan điểm, kinh nghiệm và thực hành tốt nhất để thúc đẩy thương mại và đầu tư trong HHDVMT.

Trong năm 2012 các nhà lãnh đạo APEC đã thông qua danh sách hàng hóa môi trường³⁰. Theo APEC, một hàng hóa có thể được coi là "hàng hóa môi trường" nếu ít nhất một trong các ứng dụng sản phẩm góp phần vào tăng trưởng xanh. Mỗi quốc gia APEC rõ ràng là có thể tự do hóa thuế quan đối với phạm vi sản phẩm lớn hơn³¹.

Danh sách hàng hóa môi trường của APEC chứa 54 phân nhóm của Hệ thống mã HS ở mức 6 chữ số. Tuy nhiên, thực tế, trong nhiều trường hợp mức thuế sẽ chỉ được giảm cho "hàng hóa môi trường", mà trong thuật ngữ được bao gồm trong cái gọi là "ex-outs". Thuật ngữ "ex-out" có nghĩa là chỉ một phần của một phân nhóm cụ thể được coi là "hàng hóa môi trường"³². Trong Phụ lục C có thể tìm thấy mô tả rõ ràng đối với một số hàng hóa ex-outs. Đối với các phân nhóm khác Phụ lục C liệt kê tùy chọn "ex-outs" vốn "có thể bao gồm" một phạm vi rộng hơn các sản phẩm. Chỉ hàng hóa ex-outs được hưởng lợi từ việc giảm thuế quan.

³⁰ Phụ lục C-năm 2012 Tuyên bố Vladivostok của các lãnh đạo, có sẵn tại: http://www.apec.org/Meeting-Papers/Leaders-Declarations/2012/2012_aelm/2012_aelm_annexC.aspx

³¹ APEC PSU Giới thiệu tóm tắt Chính sách số 5

³² Danh sách Hàng hóa môi trường của APEC. Phân tích về Kết quả và tác động mong đợi ", ICTSD Diễn đàn toàn cầu về biến đổi khí hậu, Thương mại và Phát triển bền vững; Rene Vossenaar; Tháng 6 năm 2013.

Nếu Việt Nam muốn thực hiện cắt giảm thuế quan theo APEC, Việt Nam nên quyết định xem dòng thuế hiện tại có thể được sử dụng hay không hoặc cần có một dòng thuế mới. Các dòng thuế mới sẽ được dùng để áp dụng mức thuế giảm cho "hàng hóa môi trường" ("ex-outs") và không áp dụng cho sản phẩm không đủ "phi môi trường" theo dòng thuế hiện hành. Tuy nhiên điều này có thể là một bài toán khó³³.

Về các dịch vụ môi trường, chúng được bảo đảm trong sáng kiến Tự Nguyện Tự Do Hóa Sớm theo ngành của APEC (EVSL). Vào cuối năm 2008 Việt Nam đã thực hiện các cam kết cụ thể về tự do hóa thương mại dịch vụ môi trường trong Kế hoạch Hành động Cá nhân của mình.

Bảng dưới đây cho thấy các cam kết Việt Nam đã thực hiện đối với dịch vụ môi trường thuộc Kế hoạch Hành động riêng của mình³⁴. Những cam kết này tuân theo các tiêu phân loại như những cam kết đã được thực hiện theo GATS về "Dịch vụ Môi trường", cụ thể là "các dịch vụ xử lý nước thải", "dịch vụ xử lý rác thải", "dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự", và "các dịch vụ khác".

Yêu cầu hoạt động	<p>Các doanh nghiệp muốn hoạt động dịch vụ môi trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép hoạt động kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong nước, - Giấy phép đầu tư cho các công ty nước ngoài, - Các quy định về ưu đãi đầu tư đối với bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, chuyển giao công nghệ tiên tiến, - Các quy định về vốn, - Các quy định liên quan đến kinh doanh hóa chất độc hại và sản phẩm có chứa các hóa chất độc hại - Các quy định liên quan đến việc vận chuyển tiêu chuẩn, chôn lấp chất thải rắn, phá hủy một số hóa chất bị cấm.
Cấp phép và yêu cầu về trình độ năng lực đối với các nhà cung cấp dịch vụ	Không yêu cầu cụ thể
Tham gia của nước ngoài	Lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc loại các dự án

³³ Cũng như trên

³⁴ Khảo sát của tự do hóa thương mại của APEC trong dịch vụ môi trường, Nhóm Dịch vụ Ủy ban APEC về Thương mại và Đầu tư, năm 2010.

	đặc biệt khuyến khích đầu tư (trong sản xuất thiết bị xử lý chất thải và ô nhiễm, bảo vệ môi trường được miễn thuế, giảm thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm đầu tiên trong khi mức thuế chung là 25%. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực này được miễn trong 4 năm lợi nhuận đầu tiên, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo).
Phân biệt đối xử / Tối Huệ Quốc	Không phân biệt đối xử trong các dịch vụ môi trường.

Các cam kết của Việt Nam trong Kế hoạch Hành động Cá nhân của mình khẳng định Việt Nam sẵn sàng theo đuổi Chương trình Phát triển Dịch vụ Môi trường đến năm 2020 và với tầm nhìn đến năm 2030. Chúng phù hợp với cả hai mục tiêu chính sách trong nước và hình như đi xa hơn các cam kết ràng buộc của Việt Nam theo GATS và ASEAN.

V.4 Các Hiệp định song phương

Việt Nam đã ký kết hơn 100 hiệp định song phương bao gồm 20 Hiệp định Thương mại Tự do và hơn 40 Hiệp định Đầu tư Song phương. Tất cả những hiệp định đó đặt điều kiện và tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam nhưng không hiệp định nào trong số đó đề cập rõ ràng đến HHDVMT và rất ít hiệp định nói về bảo vệ môi trường.

Đáng chú ý là Hiệp định Khung Thương mại và Đầu tư năm 2007 giữa Việt Nam và Hoa Kỳ³⁵. Lời nói đầu của Hiệp định nêu rõ mong muốn của cả hai bên ký kết hợp đồng "*để đảm bảo rằng các chính sách thương mại và môi trường của hai bên thúc đẩy lẫn nhau phát triển bền vững*".

Ngoài ra còn có trường hợp Hiệp định Thương mại song phương Hoa Kỳ - Việt Nam, dựa phần lớn vào các Hiệp định của WTO. Nhiều quy định trong số các qui định chủ yếu của WTO được kết hợp một cách trực tiếp hoặc được dẫn chiếu đến, chẳng hạn như những qui định trong Hiệp định cấp phép nhập khẩu của WTO hoặc trong Hiệp định TRIPs. Hiệp định Hoa Kỳ - Việt Nam có các nghĩa vụ mở rộng về thương mại hàng hoá và dịch vụ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, tạo thuận lợi cho kinh doanh, minh bạch

³⁵ Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư Hoa Kỳ - Việt Nam có sẵn tại: http://www.ustr.gov/sites/default/files/uploads/agreements/tifa/asset_upload_file81_12935.pdf

và quyền khiếu nại. Hiệp định cũng có quy định ngoại lệ chung phản ánh Điều XX của GATT.

Trong lĩnh vực đầu tư, Hiệp định song phương Hoa Kỳ - Việt Nam có một phạm vi rộng lớn hơn nhiều so với WTO. Nó bao gồm không chỉ hiện diện thương mại mà còn có danh mục đầu tư, tài sản hữu hình và vô hình, quyền hợp đồng và các quyền khác được giao theo quy định của pháp luật. Các quy định về đầu tư của Hiệp định song phương có chứa cả hai phần -phần lặp lại luật WTO và phần đi xa hơn WTO cam kết. Các cam kết WTO liên quan đến đầu tư bao gồm:

- Loại bỏ các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS-WTO);
- Các cam kết Tự do hóa thương mại dịch vụ;
- Nghĩa vụ không phân biệt đối xử và loại bỏ các hệ thống hai giá;
- Minh bạch trong việc ban hành và thực hiện các chính sách đầu tư.

Các quy định ngoài WTO bao gồm:

- Loại bỏ các yêu cầu thành tích xuất khẩu (Hiệp định TRIMs không có qui định);
- Cam kết cấp phép hoặc đăng ký dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phi nhạy cảm;
- Loại bỏ các hạn chế liên quan đến tham gia cổ phần và việc thành lập và quản lý của các doanh nghiệp đầu tư Hoa Kỳ;
- Cam kết cho phép các nhà đầu tư Hoa Kỳ thành lập công ty cổ phần và phát hành chứng khoán tại Việt Nam; và,
- Qui định các thủ tục đã được cải thiện về bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước, trong đó có quyền tiếp cận trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm Quốc tế của Ngân hàng Thế giới về Giải quyết các tranh chấp đầu tư (ICSID).

Tuy nhiên, Hiệp định Thương mại song phương Hoa Kỳ - Việt Nam không bao gồm các cam kết GATS của Việt Nam về dịch vụ môi trường. Thậm chí, các liên doanh đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ không được phép thực hiện dịch vụ điều tra môi trường nếu không được phép của Chính phủ Việt Nam.

Cuối cùng, Hiệp định song phương Nhật Bản - Việt Nam cũng cần được xem xét, vì nó là một trong số ít các hiệp định song phương có nói tới môi trường. Điều 21 của Hiệp định này nêu:

*"Các bên tham gia thừa nhận rằng việc khuyến khích đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Tham gia kia bằng cách nới lỏng các biện pháp môi trường là không phù hợp. Để thực hiện điều này, mỗi Bên Tham gia không được loại bỏ hoặc làm giảm hiệu lực của các biện pháp môi trường như là sự khích lệ cho việc thành lập, mua lại hoặc mở rộng trong lĩnh vực đầu tư của mình bởi các nhà đầu tư của Bên Tham gia kia."*³⁶

Tóm lại, các Hiệp định Thương mại và Đầu tư song phương của Việt Nam cũng có thể đặt điều kiện sử dụng HHDVMT hoặc đầu tư vào các lĩnh vực này. Các hiệp định này cũng phải được xem xét trong việc đánh giá các chính sách Việt Nam có thể áp dụng cho chương trình thúc đẩy HHDVMT.

VI. KẾT LUẬN CHUNG

Không nghi ngờ gì nữa, cùng với tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đang ngày càng bị thách thức bởi sự suy thoái môi trường và sự cần thiết phải thúc đẩy việc sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Việc thúc đẩy sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường (EGS) là một phần của các chính sách có thể được áp dụng để đạt được mục đích đó.

Nhu cầu đối với HHDVMT đang phát triển tại Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực quản lý chất thải và xử lý nước. Điều này đã kéo theo sự gia tăng đầu tư vào lĩnh vực này và mức lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên, mức độ tổng thể đầu tư trong nước ở Việt Nam trong các lĩnh vực HHDVMT dù cách này hay cách khác vẫn còn hạn chế cả về giá trị tuyệt đối và trong tương quan với các khoản đầu tư được thực hiện ở các nước khác.

Việt Nam đã đưa vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mình nhu cầu thu hút đầu tư đủ (và nhiều hơn) trong các lĩnh vực HHDVMT. Khung chính sách đã được hình thành, nhưng phải được cải tiến để thu hút FDI hiệu quả hơn trong lĩnh vực HHDVMT. Điều này hàm ý phát triển các quy định cụ thể tạo động lực cho đầu tư vào HHDVMT.

³⁶ Toàn văn có tại: <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/agree0311.pdf>

Việt Nam đã qui định nhiều đặc quyền và ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư phát triển các dự án trong các lĩnh vực khuyến khích đầu tư và / hoặc các khu vực địa bàn khuyến khích đầu tư. Ưu đãi nằm rải rác trong nhiều bộ luật và các quy định, chủ yếu bao gồm: (i) ưu đãi về thuế, (ii) ưu đãi về sử dụng đất, và (iii) khuyến khích về kế toán.

Cơ chế ưu đãi của Việt Nam đưa ra thường được các công ty hoạt động trong lĩnh vực HHDVMT nhìn nhận tích cực. Tuy nhiên, chúng có thể không đủ. Các nhà đầu tư cũng yêu cầu đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hành chính, minh bạch các quy tắc và các quy định và đối thoại công - tư. Các đề xuất được nêu ra nhằm thực hiện dịch vụ "một cửa" của Nhà nước cho liên doanh và đăng ký đầu tư, cấp phép kinh doanh và các giấy phép khác. Cũng rất cần có sự tin cậy vào sự bảo đảm của Chính phủ liên quan đến đầu tư.

Khi hình thành các chính sách và biện pháp ưu đãi khuyến khích quốc gia để thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường, Việt Nam phải xem xét một loạt các thỏa thuận quốc tế, dù ở cấp độ đa phương hay song phương. Điều này liên quan đến cả các thể chế có tính bắt buộc như WTO và ASEAN, và cả những tổ chức không có tính bắt buộc mà mang tính chất biểu trưng và có ý nghĩa quan trọng, chẳng hạn như APEC.

Trong số tất cả các hiệp định đã thảo luận, chỉ có vài hiệp định trực tiếp liên quan đến HHDVMT. Tuy nhiên, tất cả trong số hiệp định đó có ảnh hưởng đến chính sách quốc gia liên quan đến HHDVMT. Các quy định của những hiệp định này bao gồm đầu tư, bảo vệ môi trường, và thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ nói chung, đó là cốt lõi của chính sách thúc đẩy sản xuất và sử dụng HHDVMT.

Các Hiệp định WTO đầu tiên và trước hết là cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp trong nước thúc đẩy HHDVMT. Hầu hết những hiệp định khác mà Việt Nam đã ký kết được xây dựng trên các nghĩa vụ hiện có của WTO hoặc tham khảo đến các quy tắc của WTO. Hàng hóa môi trường phải tùy thuộc vào các cam kết thuế quan của Việt Nam trong khuôn khổ WTO và nghĩa vụ chung theo GATT. Nhiều Hiệp định WTO khác có liên quan như ASCM, các TRIMs, các Hiệp định TBT. Các cuộc đàm phán về hàng hóa môi trường cũng đang được tiến hành trong khuôn khổ WTO. Về dịch vụ, Việt Nam đã đưa ra các cam kết tự do hóa dịch vụ môi trường quan trọng, chẳng hạn như các dịch vụ xử

lý nước thải, dịch vụ xử lý rác thải, dịch vụ làm sạch khí thải, giảm tiếng ồn, và các dịch vụ đánh giá tác động môi trường. Như một hệ quả của những cam kết này, Việt Nam không được thực hiện các chính sách quốc gia làm suy yếu các cam kết thực hiện trừ khi được biện minh bởi những ngoại lệ chung của GATS. Dĩ nhiên, Việt Nam có thể áp dụng các quy tắc tự do hơn so với những quy tắc tùy thuộc các cam kết hoặc mở rộng chúng cho các ngành dịch vụ môi trường khác.

Tuy nhiên, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) không cung cấp mọi giải pháp, và một số quy định của nó có thể không mang lại hiệu quả mong muốn. . Như đã nêu ở trên, WTO không qui định các hướng dẫn tối ưu về việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, trợ giá, các yêu cầu hàm lượng nội địa, điều chỉnh thuế biên mậu và tự vệ. Do vậy, việc sử dụng các công cụ này, nếu không được thực hiện đúng, có thể phản tác dụng.

Những nghĩa vụ theo các Hiệp định ký kết trong khuôn khổ ASEAN cũng không thể bị bỏ qua. Mặc dù các hiệp định này không đề cập cụ thể đến HHDVMT, nhưng chúng hoàn toàn có liên quan đến HHDVMT. Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên kêu gọi các Bên Tham gia sử dụng công cụ kinh tế và tài chính để thúc đẩy qui trình công nghiệp và sản phẩm thân thiện môi trường. Điều này đưa ra bối cảnh thích hợp cho HHDVMT. AFTA và một số Hiệp định giữa ASEAN và các nước thứ ba tự do hóa thương mại hàng hoá giữa các Thành viên ASEAN hoặc giữa các Thành viên ASEAN và các nước thứ ba, do đó nâng cao sự tự do hóa thương mại hàng hóa môi trường. Về dịch vụ môi trường, cam kết của Việt Nam trong Biểu Cam kết về dịch vụ trong các Hiệp định của ASEAN thường phản ánh những cam kết của Việt Nam theo GATS. Ví dụ trường hợp Hiệp định của ASEAN với Trung Quốc và Hàn Quốc. Cuối cùng, trong khuôn khổ ASEAN, có Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN, trong đó bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài, và dự định thiết lập đầu tư tự do và mở cửa vào năm 2015. Bối cảnh quốc tế như vậy chắc chắn dẫn đến việc áp dụng các chính sách trong nước mở cửa cho các nhà đầu tư quan tâm HHDVMT.

Thực tế, trong khuôn khổ APEC đã đạt được nhiều tiến bộ nhất liên quan đến việc thúc đẩy HHDVMT. Điều này bao gồm việc xây dựng một chương trình hành động thúc đẩy

HHDVMT, qui định giảm thuế quan cho hàng hóa môi trường, loại bỏ các rào cản phi thuế quan đối với thương mại hàng hóa môi trường và cuối cùng là thiết lập một định nghĩa và một danh sách cụ thể của 54 hàng hóa môi trường có liên quan. Theo Sáng kiến Sớm Tự do hóa Tự nguyện theo ngành của APEC, Việt Nam cũng đã cam kết tự do hóa các dịch vụ môi trường ở mức cao hơn các cam kết Việt Nam theo Hiệp định GATS và ASEAN. Tuy nhiên APEC dựa trên các cam kết tự nguyện và không ràng buộc, mà nếu không tuân thủ, không dẫn đến bất kỳ hậu quả bất lợi trước mắt. Các cam kết được thực hiện theo APEC, cho dù có tính không ràng buộc về mặt pháp lý của chúng, tuy nhiên chúng có một ý nghĩa đáng kể về chính trị và đạo đức. Một quốc gia khi đã ký kết các quy tắc của APEC và muốn vi phạm chúng sẽ gây nguy hại uy tín của mình trước Cộng đồng Quốc tế.

Cuối cùng, các hiệp định thương mại song phương mà Việt Nam ký kết với các đối tác thương mại ưu tiên bao gồm những quy định liên quan đến chương trình thúc đẩy HHDVMT tại Việt Nam. Tuy nhiên, không một hiệp định nào trong số các Hiệp định này có tham chiếu trực tiếp đến HHDVMT. Hiệp định có liên quan nhiều nhất trong số các hiệp định song phương là Hiệp định ký kết giữa Hoa Kỳ và Việt Nam vì nó nhằm đạt được tự do hóa rộng lớn của thương mại hàng hoá và dịch vụ và nó tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư giữa hai nước. Tuy nhiên Việt Nam đã không có Biểu Cam kết nào liên quan trực tiếp đến các dịch vụ môi trường.

Tóm lại, trong một bối cảnh nhu cầu ngày càng cao về kỹ thuật và môi trường sạch thúc đẩy các hoạt động kinh tế bền vững, vai trò của Nhà nước trong việc khuyến khích đầu tư vào các kỹ thuật này và sử dụng HHDVMT là điều quan trọng không thể phủ nhận và được công nhận. Trong khi cần chú ý đến nhu cầu của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và các nhà đầu tư có thể có trong các lĩnh vực này, môi trường pháp lý quốc tế cũng tạo điều kiện cho các chính sách có thể được áp dụng trong lĩnh vực này. Mục đích của báo cáo nghiên cứu đầu tiên này là mô tả bối cảnh chung, theo đó những chính sách được đề cập trong nghiên cứu thứ hai phải được thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu sơ cấp:

Nguồn Quốc gia Việt Nam:

- Các Luật

Luật Việt Nam số 45/2005/QH11 về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Luật Doanh nghiệp Việt Nam, ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Luật Đầu tư Việt Nam, ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Luật Việt Nam số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ("Luật thuế TNDN sửa đổi"), tháng 6 năm 2013

Luật Việt Nam về bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2014

- Các Nghị định

Nghị định số 149/2005/NĐ/CP về thực hiện chi tiết của Luật Thuế xuất nhập khẩu, ngày 08 tháng 12 năm 2005.

Nghị định số 59/2007/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam về quản lý chất thải rắn; ngày 09 tháng 4 năm 2007.

Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định về ưu đãi và hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ngày 14 tháng 01 năm 2009.

Nghị định số 27/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành điều kiện cho các tổ chức dịch vụ quan sát của môi trường, ngày 29 tháng 3 năm 2013.

Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, ngày 15 tháng 5 năm 2014.

- Các quyết định của Chính phủ

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1030/QĐ-TTg về kế hoạch phát triển của ngành công nghiệp môi trường, ngày 20 tháng 7 năm 2009.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 249/QĐ-TTg về Giấy chứng nhận Tự do kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu, ngày 10 tháng 02 năm 2010.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 39/2010/QĐ-TTg về việc ban hành hệ thống các danh mục sản phẩm của Việt Nam, ngày 11 tháng 5 năm 2010.

Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 1617/CT-TTg về tăng cường thực hiện và điều chỉnh quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những ngày tới, ngày 06 tháng 9 năm 2011.

Quyết định số 322/QĐ-BXD của Chính phủ công bố vốn cho đầu tư xây dựng và chi phí cho các hoạt động xử lý chất thải rắn, ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Quyết định số 166 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động về chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, ngày 21 tháng 01 năm 2014.

▪ Các Thông tư và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Thông tư số 101/2010/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo Nghị định của Chính phủ số 04/2009 / NĐ-CP ngày 14 tháng giêng năm 2009, về ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ngày 14 tháng 7 năm 2010.

Thông tư số 41/2010 / TT-BTNMT quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, ngày 28 tháng 12 năm 2010.

Thông tư số 10/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, ngày 12 tháng 10 năm 2012.

Thông tư 47/2011/TT-BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại, số QCVN 07: 2009 / BTNMT, ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường số QCVN 40: 2011/BTNMT, ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012.

Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra dân số năm 2012 thiết lập năm 2014.

Tổng cục Thống kê, Các doanh nghiệp Việt Nam trong 9 năm đầu của thế kỷ 21, năm 2010.

Tổng cục Thống kê, Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2011;

Tổng cục Thống kê, đầu tư doanh nghiệp nước ngoài trong giai đoạn 2006-2011.

Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH & ĐT), các báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đức tại Việt Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2011.

Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH & ĐT), báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đài Loan tại Việt Nam, tháng 3 năm 2011.

Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH & ĐT), báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, năm 2011, 2012, 2013

Cơ quan Việt Nam về môi trường, báo cáo môi trường quốc gia, năm 2010.

Nguồn Quốc tế:

Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên, năm 1985.

Hiệp định về Mua sắm chính phủ, Tổ chức Thương mại Thế giới, năm 1994.

Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại, Tổ chức Thương mại Thế giới, năm 1994.

Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ, Tổ chức Thương mại Thế giới, năm 1994.

Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại; Tổ chức Thương mại Thế giới, năm 1994.

Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Tổ chức Thương mại Thế giới, năm 1994.

Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ năm 1995.

Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, Tổ chức Thương mại Thế giới, năm 1996.

Hiệp định Tự do thương mại ASEAN-Trung Quốc năm 2002.

Đối tác kinh tế toàn diện Nhật Bản - ASEAN, năm 2003.

Hiệp định giữa Nhật Bản và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với tự do hóa, Khuyến khích và bảo hộ đầu tư, ngày 14 tháng 11 năm 2003.

Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc năm 2006.

Hiệp định Khung về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, năm 2007.

Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN, năm 2009.

Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Úc, Niu-Di-lân, năm 2009

Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Tuyên bố Honolulu, năm 2011.

Phụ lục C của Tuyên bố Honolulu về hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương "Thương mại và Đầu tư trong Hàng hóa và dịch vụ môi trường", năm 2011.

Hiệp định ASEAN-Ấn Độ về Dịch vụ và Đầu tư, năm 2014.

Tài liệu thứ cấp:

Kế hoạch chi tiết Cộng đồng Văn hóa Xã hội ASEAN, Ban Thư ký ASEAN, Jakarta, năm 2009.

Yap Lai Peng, "*Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN 2009: Mục tiêu của Hiệp định, kế hoạch và tiến độ*" trong S Tiwari (ed), ASEAN: Cuộc sống sau Hiến chương; Viện Nghiên cứu Đông Nam Á; năm 2010.

Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Nhóm Dịch vụ APEC, Ủy ban APEC về thương mại và đầu tư, "Khảo sát về tự do hóa thương mại và dịch vụ môi trường"; năm 2010.

Dezan Shira và Associates; "*Tổng quan về thị trường năng lượng tái tạo của Trung Quốc*", China Briefing, tháng 6 năm 2011.

M. Sallehuddin; "*Những vấn đề quan trọng về Luật Hải hòa Đầu tư trong khuôn khổ ASEAN*", tháng 02 năm 2012.

"Danh sách Hàng hóa môi trường của APEC ", APEC Policy PSU Brief số 5, tháng 11 năm 2012.

Viện Quốc tế về Phát triển bền vững, Mạng kiến thức, tháng 12 năm 2012.

Nam, Phạm Khánh; Quan, Nguyen Anh; Bình, Quan Minh Quốc; "Ưu đãi đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam", Viện Quốc tế về Phát triển bền vững, Mạng Kiến Thức, tháng 12 năm 2012.

R. Vossenaar; "*Danh sách Hàng hóa môi trường của APEC. Phân tích về Kết quả và Tác động dự kiến* ", Diễn đàn Toàn cầu ICTSD về biến đổi khí hậu, Thương mại và Phát triển bền vững; Tháng 6 năm 2013.

Ban Thư ký ASEAN; "*Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN. Sách hướng dẫn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư* ", tháng 7 năm 2013.

Báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

Nguồn Internet:

"*Năng lượng mới và tái tạo*"; Đầu tư Hàn Quốc, có sẵn tại: <http://www.investkorea.org/ikwork/iko/eng/cont/contents.jsp?code=1020205>

Biểu cam kết cụ thể, WTO, có sẵn tại Việt Nam: [https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20gats/sc/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConce rned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUICchanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20gats/sc/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConce rned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUICchanged=true#)

Danh mục của Điều II (Qui chế Tối huệ quốc) miễn giảm của Việt Nam; có sẵn tại: [https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20)

[gats/el/*\)%20and%20\(\(%20@Title=%20viet%20nam%20\)%20or%20\(@CountryConcerned=%20viet%20nam\)\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](gats/el/*)%20and%20((%20@Title=%20viet%20nam%20)%20or%20(@CountryConcerned=%20viet%20nam))&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#)

Phụ lục C của Tuyên bố Vladivostok của Lãnh đạo, năm 2012, có sẵn tại:
http://www.apec.org/Meeting-Papers/LeadersDeclarations/2012/2012_aelm/2012_aelm_annexC.aspx

Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư Hoa Kỳ - Việt Nam có sẵn tại:
http://www.ustr.gov/sites/default/files/uploads/agreements/tifa/asset_upload_file81_12935.pdf

ASEAN, các nước thành viên cam kết AFAS chung, Biểu cam kết cụ thể và danh sách miễn trừ tối huệ quốc bao gồm phụ lục của Nghị định thư thực hiện Gói cam kết thứ 8 theo Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ, có sẵn tại:
<http://www.asean.org/communities/asean-economic-community/item/member-countries-horizontal-commitments-schedules-of-specific-commitments-and-the-list-of-most-favoured-nation-exemptions>